

Số: 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng
cho sinh viên hệ chính quy học kỳ I năm học 2024- 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội Đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN; Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 09/10/2023 của Bộ Xây dựng về việc bổ sung khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-ĐHKT-CTSV ngày 08/09/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc “Ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-ĐHKT-TCKT ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 65/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 10/3/2025 về việc xét thi đua, khen thưởng học kỳ I năm học 2024-2025 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ kết quả cuộc họp xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ngày 18/4/2025;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Chính trị - Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng cho 1.310 sinh viên hệ chính quy có thành tích học tập và rèn luyện đạt loại Giỏi, Xuất sắc trong học kỳ I năm học 2024 - 2025 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Nguồn kinh phí lấy từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập để thưởng cho 1.310 sinh viên với số tiền là: 574.800.000đ

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng./.)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng Chính trị - Công tác sinh viên, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Lãnh đạo các Khoa, Viện và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết)
- Như điều 3;
- Phòng CT-CTVS (đưa lên Công tin chỉ)
- Website;
- Lưu: VT, CT-CTSV.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Quân

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC****ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025**

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VND

TT	MÃ SINH VIÊN *	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2051010306	Lê Hồng Sơn	2020K+	3.8	100	15	600,000		
2	2051010434	Đặng Thị Phương Nga	2020K+	3.8	100	15	600,000		
3	2051010337	Nguyễn Thị Minh Thảo	2020K+	3.73	100	15	600,000		
4	2051010439	Đoàn Thanh Tú	2020K+	3.67	94	15	600,000		
5	2051010168	Nguyễn Đan Hùng	2020K+	3.6	99	15	600,000		
6	2051010302	Nguyễn Thị Quỳnh	2020K+	3.6	99	15	600,000		
7	2051010103	Lê Quang Trường Giang	2020K+	3.53	95	15		400,000	
8	2051010423	Nguyễn Việt AnhB	2020K+	3.53	94	15		400,000	
9	2051010259	Đỗ Minh Nghĩa	2020K+	3.47	99	15		400,000	
10	2051010429	Lê Thị Thanh Hà	2020K+	3.33	90	15		400,000	
11	2051010319	Lê Trung Thái	2020K+	3.27	97	15		400,000	
12	2051010155	Phan Hữu Hoàng	2020K+	3.27	94	15		400,000	
13	2051010400	Nguyễn Xuân Tùng	2020K+	3.27	92	15		400,000	
14	2051010371	Nguyễn Thu Trang	2020K+	3.27	92	15		400,000	
15	2051010428	Chu Thị Hương Giang	2020K1	3.67	99	15	600,000		
16	2051010015	Nguyễn Hà Anh	2020K1	3.67	89	15		400,000	
17	2051010028	Trần Hữu Vương Anh	2020K1	3.53	82	15		400,000	
18	2051010120	Lê Minh Hạnh	2020K1	3.27	82	15		400,000	
19	2051010021	Nguyễn Trương Ngọc Anh	2020K2	3.8	100	15	600,000		
20	2051010030	Dương Thị Nguyệt ánh	2020K2	3.67	91	15	600,000		
21	2051010016	Nguyễn Phương Anh	2020K2	3.53	81	15		400,000	
22	2051010282	Hoàng Anh Phương	2020K2	3.47	90	15		400,000	
23	2051010051	Đặng Bùi Hải Chiến	2020K2	3.33	87	15		400,000	
24	2051010170	Phùng Thế Hùng	2020K2	3.2	80	15		400,000	
25	2051010374	Trần Thị Trang	2020K3	3.8	99	15	600,000		
26	2051010136	Trần Trung Hiếu	2020K3	3.67	94	15	600,000		
27	2051010297	Đinh Lệ Quyên	2020K3	3.6	100	15	600,000		
28	2051010346	Trần Ngọc Thuận	2020K3	3.53	85	15		400,000	
29	2051010178	Huỳnh Đức Huy	2020K3	3.47	99	15		400,000	
30	2051010339	Vũ Thị Thảo	2020K3	3.47	80	15		400,000	
31	2051010437	Trần Mạnh Thắng	2020K3	3.4	89	15		400,000	
32	2051010073	Nguyễn Thành Đạt	2020K3	3.2	92	15		400,000	
33	1851010445	Phan Anh Vũ	2020K3	3.2	83	15		400,000	
34	2051010207	Nguyễn Mai Linh	2020K4	3.53	89	15		400,000	
35	2051010270	Lê Anh Nhi	2020K4	3.53	87	15		400,000	
36	2051010091	Nguyễn Việt Dũng	2020K4	3.33	87	15		400,000	
37	2051010221	Lâm Hải Long	2020K4	3.33	84	15		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
38	2051010025	Phan Hải Anh	2020K4	3.27	83	15		400,000	
39	2051010368	Nguyễn Kiều Trang	2020K4	3.2	81	15		400,000	
40	2051010363	Trần Hương Trà	2020K6	3.93	99	15	600,000		
41	2051010377	Nguyễn Xuân Trí	2020K6	3.8	99	15	600,000		
42	2051010321	Bạch Hồng Thắng	2020K6	3.47	84	15		400,000	
43	2151010154	Dương Ngọc Huy	2021K+	3.88	100	17	600,000		
44	2151010373	Vũ Ngọc Tuấn	2021K+	3.76	100	17	600,000		
45	2151010034	Phạm Nguyễn Tùng Chi	2021K+	3.71	100	17	600,000		
46	2151010193	Nguyễn Trà Linh	2021K+	3.47	99	17		400,000	
47	2151010179	Đỗ Trung Kiên	2021K+	3.47	98	17		400,000	
48	2151010404	Nguyễn Hải Yến	2021K+	3.47	93	17		400,000	
49	2151010008	Nguyễn Đình Tuấn Anh	2021K+	3.35	100	17		400,000	
50	2151010127	Ngô Huy Hoàng	2021K+	3.35	96	17		400,000	
51	2151010164	Nguyễn Đức Ngọc Huyền	2021K+	3.35	85	17		400,000	
52	2151010097	Lê Thị Hà	2021K+	3.29	93	17		400,000	
53	2151010092	Nguyễn Hồng Hương Giang	2021K1	3.82	94	17	600,000		
54	2151010349	Vũ Thị Ngọc Trâm	2021K1	3.53	99	17		400,000	
55	2151010117	Nguyễn Minh Hiếu	2021K1	3.53	92	17		400,000	
56	2151010020	Trần Phương Anh	2021K1	3.47	100	17		400,000	
57	2151010195	Trần Thị Khánh Linh	2021K1	3.41	87	17		400,000	
58	2151010338	Tạ Thị Thanh Thư	2021K1	3.41	83	17		400,000	
59	2151010420	Hoàng Thùy Dương	2021K1	3.41	82	17		400,000	
60	2151010165	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2021K1	3.24	88	17		400,000	
61	2151010300	Hoàng Xuân Sơn	2021K2	3.41	88	17		400,000	
62	2151010114	Ngô Xuân Hiếu	2021K3	3.71	100	17	600,000		
63	2151010167	Trần Diệu Huyền	2021K3	3.65	100	17	600,000		
64	2151010427	Nguyễn Việt Linh	2021K3	3.65	100	17	600,000		
65	2151010322	Vũ Nhật Thành	2021K3	3.65	99	17	600,000		
66	2151010319	Nguyễn Trung Thành	2021K3	3.59	82	17		400,000	
67	2151010328	Nguyễn Thị Phương Thảo	2021K3	3.53	90	17		400,000	
68	2151010155	Lê Xuân Huy	2021K3	3.47	97	17		400,000	
69	2151010203	Cao Ngọc Mai	2021K3	3.47	90	17		400,000	
70	2151010227	Đỗ Khánh Nam	2021K3	3.41	95	17		400,000	
71	2151010144	Nguyễn Hòa Hưng	2021K3	3.41	93	17		400,000	
72	2151010133	Phạm Thị Hồng	2021K3	3.41	87	17		400,000	
73	2151010257	Đặng Ánh Nguyệt	2021K3	3.41	83	17		400,000	
74	2151010162	Vương Hoàng Huy	2021K3	3.41	82	17		400,000	
75	2151010365	Phạm An Trường	2021K3	3.35	97	17		400,000	
76	2151010368	Nguyễn Tuấn Tú	2021K3	3.35	87	17		400,000	
77	2151010209	Lương Đăng Mạnh	2021K3	3.29	88	17		400,000	
78	2151010371	Phạm Ngọc Tuấn	2021K3	3.29	80	17		400,000	

46

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
79	2151010323	Bùi Thị Thảo	2021K4	3.76	100	17	600,000		
80	2151010411	Cao Bá Đạt	2021K4	3.47	87	17		400,000	
81	2151010335	Hoàng Ánh Thu	2021K4	3.41	92	17		400,000	
82	2151010267	Đỗ Thị Hồng Nhung	2021K4	3.29	88	17		400,000	
83	2151010089	Nguyễn Nhã Duy	2021K4	3.29	82	17		400,000	
84	2151010238	Văn Khắc Nam	2021K4	3.24	87	17		400,000	
85	2151010102	Nguyễn Thu Hằng	2021K5	3.88	99	17	600,000		
86	2151010112	Đặng Thế Hiếu	2021K5	3.65	100	17	600,000		
87	2151010286	Phạm Minh Quân	2021K5	3.53	100	17		400,000	
88	2151010141	Trung Việt Hùng	2021K5	3.53	99	17		400,000	
89	2151010189	Nguyễn Phan Nhật Linh	2021K5	3.53	98	17		400,000	
90	2151010152	Đỗ Quốc Huy	2021K5	3.29	80	17		400,000	
91	2151010218	Lê Đức Minh	2021K6	3.53	100	17		400,000	
92	2151010184	Phạm Thị Hương Lan	2021K6	3.53	84	17		400,000	
93	2151010407	Tạ Dương Huy	2021K6	3.29	100	17		400,000	
94	2251010216	Lê Hồng Minh	2022K+	4	100	17	600,000		
95	2251010243	Lương Hồng Ngọc	2022K+	3.76	100	17	600,000		
96	2251010247	Phạm Hồng Ngọc	2022K+	3.65	100	17	600,000		
97	2251010127	Nguyễn Văn Minh Hoàng	2022K+	3.41	98	17		400,000	
98	2251010001	Lê Duy An	2022K+	3.35	98	17		400,000	
99	2251010087	Phạm Đình Đức	2022K+	3.24	100	17		400,000	
100	2251010354	Phạm Huyền Trang	2022K+	3.24	98	17		400,000	
101	2251010302	Bùi Thị Thanh Tâm	2022K2	3.59	97	17		400,000	
102	2251010255	Phạm Thanh Nhân	2022K2	3.35	93	17		400,000	
103	2251010164	Nguyễn Tuấn Khanh	2022K3	3.88	95	17	600,000		
104	2251010126	Nguyễn Sỹ Việt Hoàng	2022K3	3.65	84	17		400,000	
105	2251010138	Lê Thế Huy	2022K3	3.53	89	17		400,000	
106	2251010174	Lê Thị Lan	2022K3	3.53	87	17		400,000	
107	2251010212	Bùi Nhật Minh	2022K3	3.41	99	17		400,000	
108	2251010048	Nguyễn Thị Minh Châu	2022K3	3.41	87	17		400,000	
109	2251010250	Bùi Phúc Nguyên	2022K3	3.41	83	17		400,000	
110	2251010352	Nguyễn Thị Trang	2022K3	3.41	82	17		400,000	
111	2251010100	Nguyễn Hữu Long Hải	2022K3	3.35	87	17		400,000	
112	2251010357	Kiều Trâm	2022K3	3.35	87	17		400,000	
113	2251010004	Trần Thị Thái An	2022K3	3.29	98	17		400,000	
114	2251010286	Nguyễn Ngọc Quân	2022K4	3.41	100	17		400,000	
115	2251010095	Nguyễn Ngọc Hà	2022K4	3.41	94	17		400,000	
116	2251010186	Nguyễn Khánh Linh	2022K4	3.41	85	17		400,000	
117	2251010206	Nguyễn Phương Mai	2022K5	3.88	94	17	600,000		
118	2251010096	Nguyễn Thị Hồng Hà	2022K5	3.65	98	17	600,000		
119	2251010028	Tổng Quỳnh Anh	2022K5	3.35	89	17		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
120	2251010187	Nguyễn Khánh Linh	2022K5	3.29	92	17		400,000	
121	2251010166	Hà Trần Duy Khánh	2022K5	3.29	87	17		400,000	
122	2251010307	Bùi Văn Tiến	2022K5	3.29	87	17		400,000	
123	2251010378	Thân Thị Vinh	2022K5	3.24	97	17		400,000	
124	2251010261	Phạm Thị Linh Nhi	2022K6	3.59	92	17		400,000	
125	2251010207	Nguyễn Thị Ánh Mai	2022K6	3.53	93	17		400,000	
126	2251010268	Bùi Quang Phúc	2022K6	3.53	87	17		400,000	
127	2251010188	Nguyễn Thảo Linh	2022K6	3.41	100	17		400,000	
128	2251010018	Nguyễn Đức Nguyễn Anh	2022K6	3.35	98	17		400,000	
129	2251010103	Ngô Thị Thu Hiền	2022K6	3.29	87	17		400,000	
130	2351010305	Hoàng Thị Quỳnh	2023K+	3.72	95	18	600,000		
131	2351010013	Kiều Hoàng Anh	2023K+	3.72	94	18	600,000		
132	2351010300	Huỳnh Minh Quốc	2023K+	3.67	100	18	600,000		
133	2351010051	Dương Ngọc Bích	2023K+	3.67	95	18	600,000		
134	2351010091	Lê Thùy Dương	2023K+	3.56	88	18		400,000	
135	2351010016	Nguyễn Diệp Anh	2023K+	3.5	87	18		400,000	
136	2351010106	Nguyễn Hải Đăng	2023K+	3.39	92	18		400,000	
137	2351010288	Vương Quỳnh Phương	2023K+	3.33	97	18		400,000	
138	2351010355	Lương Minh Thương	2023K+	3.33	91	18		400,000	
139	2351010126	Hoàng Lê Ngọc Hiệp	2023K+	3.33	91	18		400,000	
140	2351010377	Dương Thế Vinh	2023K+	3.33	90	18		400,000	
141	2351010287	Vũ Mai Phương	2023K+	3.28	85	18		400,000	
142	2351010421	Trần Thị Thảo	2023K+	3.22	100	18		400,000	
143	2351010020	Nguyễn Hoàng Hà Anh	2023K+	3.22	88	18		400,000	
144	2351010143	Lê Gia Huy	2023K1	3.61	95	18	600,000		
145	2351010211	Bùi Đức Long	2023K1	3.83	89	18		400,000	
146	2351010336	Tường Hương Thảo	2023K1	3.33	89	18		400,000	
147	2351010068	Nguyễn Đức Chính	2023K1	3.28	86	18		400,000	
148	2351010212	Hoàng Hải Long	2023K2	3.61	90	18	600,000		
149	2351010399	Lê Phương Thảo	2023K2	3.61	89	18		400,000	
150	2351010363	Bùi Ngọc Trân	2023K2	3.5	92	18		400,000	
151	2351010190	Nguyễn Ngọc Lan	2023K2	3.33	82	18		400,000	
152	2351010218	Trần Đức Long	2023K2	3.28	82	18		400,000	
153	2351010014	Lê Tuấn Anh	2023K3	3.78	90	18	600,000		
154	2351010076	Ngô Đức Duẩn	2023K3	3.61	82	18		400,000	
155	2351010268	Vũ Ánh Nguyệt	2023K3	3.5	87	18		400,000	
156	2351010289	Chữ Đức Quang	2023K3	3.33	87	18		400,000	
157	2351010206	Trịnh Diệu Linh	2023K3	3.28	97	18		400,000	
158	2351010358	Hoàng Thủy Trang	2023K3	3.22	82	18		400,000	
159	2351010269	Nguyễn Duy Nhân	2023K4	3.61	97	18	600,000		
160	2351010359	Vũ Thu Trang	2023K4	3.56	97	18		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
161	2351010061	Đỗ Bảo Châu	2023K4	3.5	97	18		400,000	
162	2351010214	Mai Thành Long	2023K4	3.5	97	18		400,000	
163	2351010052	Nguyễn Văn Bính	2023K4	3.5	97	18		400,000	
164	2351010060	Vy Tuấn Cường	2023K4	3.44	97	18		400,000	
165	2351010401	Ngô Phương Linh	2023K4	3.28	95	18		400,000	
166	2351010067	Đặng Đức Chính	2023K4	3.28	82	18		400,000	
167	2351010180	Hà Kim Khánh	2023K5	4	93	18	600,000		
168	2351010317	Vũ Việt Tiến	2023K5	3.56	92	18		400,000	
169	2351010366	Đào Quang Trung	2023K5	3.44	97	18		400,000	
170	2351010151	Nguyễn Quốc Huy	2023K5	3.44	92	18		400,000	
171	2351010078	Võ Văn Dũng	2023K5	3.44	92	18		400,000	
172	2351010072	Nguyễn Thị Dịu	2023K5	3.28	92	18		400,000	
173	2351010194	Bùi Nhật Linh	2023K5	3.22	92	18		400,000	
174	2351010415	Phạm Đức Khánh	2023K6	3.78	97	18	600,000		
175	2351010039	Bùi Thị Ngọc Ánh	2023K6	3.72	90	18	600,000		
176	2351010409	Trần Thị Khánh Linh	2023K6	3.78	85	18		400,000	
177	2351010182	Nguyễn Nam Khánh	2023K6	3.61	85	18		400,000	
178	2351010292	Giáp Minh Quân	2023K6	3.56	95	18		400,000	
179	2351010188	Nguyễn Thị Thanh Lam	2023K6	3.56	87	18		400,000	
180	2351010152	Nguyễn Quốc Huy	2023K6	3.28	82	18		400,000	
181	2351010279	Đinh Hồng Phúc	2023K6	3.22	85	18		400,000	
182	2451010209	Nguyễn Nguyên Khôi	2024K+	3.78	95	9	600,000		
183	2451010375	Nguyễn Phạm Diệu Thương	2024K+	3.56	80	9		400,000	
184	2451010171	Phạm Thị Khánh Huyền	2024K+	3.56	93	9		400,000	
185	2451010023	Nguyễn Hoàng Anh	2024K+	3.56	82	9		400,000	
186	2451010215	Lê Bá Tùng Lâm	2024K+	3.56	94	9		400,000	
187	2451010246	Nguyễn Hà Khánh Ly	2024K+	3.56	83	9		400,000	
188	2451010149	Triệu Ánh Hồng	2024K+	3.56	89	9		400,000	
189	2451010412	Trần Anh Vũ	2024K+	3.44	82	9		400,000	
190	2451010301	Phạm Lê Yến Nhi	2024K+	3.44	92	9		400,000	
191	2451010358	Phùng Hải Thành	2024K+	3.44	99	9		400,000	
192	2451010391	Ngô Bảo Trân	2024K+	3.44	97	9		400,000	
193	2451010014	Đồng Hà Anh	2024K+	3.33	97	9		400,000	
194	2451010033	Phí Minh Anh	2024K+	3.33	82	9		400,000	
195	2451010283	Ngô Bá Nghĩa	2024K+	3.33	87	9		400,000	
196	2451010065	Nguyễn Minh Chí	2024K+	3.33	82	9		400,000	
197	2451010279	Phạm Hải Ninh	2024K+	3.33	99	9		400,000	
198	2451010414	Đặng Đình Vượng	2024K+	3.22	91	9		400,000	
199	2451010341	Nguyễn Thị Thùy Tiên	2024K+	3.22	97	9		400,000	
200	2451010183	Nguyễn Thị Thu Hương	2024K1	3.78	94	9	600,000		
201	2451010403	Đàm Anh Văn	2024K1	3.78	84	9		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
202	2451010314	Vu Thương Nguyên Phúc	2024K1	3.56	99	9		400,000	
203	2451010118	Nguyễn Ngọc Hà	2024K1	3.56	89	9		400,000	
204	2451010322	Dương Anh Quân	2024K1	3.56	83	9		400,000	
205	2451010162	Nguyễn Quốc Huy	2024K1	3.56	93	9		400,000	
206	2451010175	Nguyễn Khánh Hưng	2024K1	3.56	84	9		400,000	
207	2451010307	Lê Đắc Phong	2024K1	3.56	83	9		400,000	
208	2451010089	Nguyễn Thùy Dương	2024K1	3.33	94	9		400,000	
209	2451010368	Phạm Thị Thu	2024K1	3.33	94	9		400,000	
210	2451010003	Nguyễn Nhật An	2024K1	3.33	84	9		400,000	
211	2451010016	Hà Thị Vân Anh	2024K1	3.33	97	9		400,000	
212	2451010293	Nguyễn Minh Nguyệt	2024K1	3.33	97	9		400,000	
213	2451010227	Nguyễn Diệu Linh	2024K1	3.33	92	9		400,000	
214	2451010281	Bùi Minh Nghĩa	2024K1	3.22	83	9		400,000	
215	2451010404	Ngô Thị Vân	2024K2	4	90	9	600,000		
216	2451010376	Nguyễn Sông Thương	2024K2	3.78	85	9		400,000	
217	2451010017	Hoàng Thảo Anh	2024K2	3.78	100	9	600,000		
218	2451010350	Đào Trọng Tuấn	2024K2	3.78	89	9		400,000	
219	2451010184	Tô Lan Hương	2024K2	3.56	88	9		400,000	
220	2451010270	Nguyễn Huyền My	2024K2	3.56	82	9		400,000	
221	2451010416	Nguyễn Như Ý	2024K2	3.56	88	9		400,000	
222	2451010250	Tạ Xuân Mai	2024K2	3.33	97	9		400,000	
223	2451010257	Đoàn Quang Minh	2024K3	3.78	100	9	600,000		
224	2451010071	Ngô Mạnh Dũng	2024K3	3.44	82	9		400,000	
225	2451010046	Nguyễn Xuân Bảo	2024K3	3.33	81	9		400,000	
226	2451010271	Đới Sỹ Nam	2024K3	3.22	87	9		400,000	
227	2451010331	Trịnh Mai Quỳnh	2024K3	3.22	97	9		400,000	
228	2451010172	Phan Khánh Huyền	2024K3	3.22	87	9		400,000	
229	2451010237	Tạ Khánh Linh	2024K4	3.78	95	9	600,000		
230	2451010393	Lương Quốc Trọng	2024K4	3.56	98	9		400,000	
231	2451010359	Thào Trần Thành	2024K4	3.56	88	9		400,000	
232	2451010154	Vũ Văn Hùng	2024K4	3.56	82	9		400,000	
233	2451010266	Nguyễn Nhật Minh	2024K4	3.56	100	9		400,000	
234	2451010141	Nguyễn Bá Hoàng	2024K4	3.33	92	9		400,000	
235	2451010050	Đỗ Thanh Cúc	2024K4	3.33	92	9		400,000	
236	2451010399	Nguyễn Hoàng Trường	2024K4	3.33	82	9		400,000	
237	2451010159	Nguyễn Gia Huy	2024K4	3.33	92	9		400,000	
238	2451010072	Nguyễn Phú Dũng	2024K4	3.33	82	9		400,000	
239	2451010371	Hà Thanh Thủy	2024K4	3.33	92	9		400,000	
240	2451010151	Đinh Tuấn Hùng	2024K4	3.33	82	9		400,000	
241	2451010385	Phạm Thị Thùy Trang	2024K4	3.33	93	9		400,000	
242	2451010026	Nguyễn Thị Châu Anh	2024K4	3.33	92	9		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
243	2451010127	Đặng Trung Hiếu	2024K4	3,33	87	9		400.000	
244	2451010092	Hoàng Sỹ Đại	2024K4	3,33	82	9		400.000	
245	2451010212	Ngô Quỳnh Lan	2024K5	4	90	9	600.000		
246	2451010244	Đỗ Văn Luân	2024K5	4	100	9	600.000		
247	2451010058	Nguyễn Việt Cường	2024K5	3,78	99	9	600.000		
248	2451010193	Vương Sỹ Kương	2024K5	3,78	89	9		400.000	
249	2451010199	Nguyễn Nhật Khánh	2024K5	3,78	89	9		400.000	
250	2451010291	Khuất Thị Minh Nguyệt	2024K5	3,78	94	9	600.000		
251	2451010079	Nguyễn Hữu Duy	2024K5	3,78	89	9		400.000	
252	2451010249	Nguyễn Phương Mai	2024K5	3,56	87	9		400.000	
253	2451010041	Ngô Thị Nguyệt Ánh	2024K5	3,56	87	9		400.000	
254	2451010181	Đỗ Mai Hương	2024K5	3,56	97	9		400.000	
255	2451010027	Nguyễn Thị Diệu Anh	2024K5	3,56	92	9		400.000	
256	2451010135	Phạm Minh Hiếu	2024K5	3,56	99	9		400.000	
257	2451010253	Nguyễn Đăng Mạnh	2024K5	3,44	92	9		400.000	
258	2451010122	Nguyễn Thanh Hải	2024K5	3,33	97	9		400.000	
259	2451010152	Nguyễn Sinh Hùng	2024K5	3,33	87	9		400.000	
260	2451010155	Đỗ Phạm Quang Huy	2024K5	3,33	89	9		400.000	
261	2451010379	Nguyễn Thị Thanh Trà	2024K5	3,33	97	9		400.000	
262	2451010107	Phạm Minh Đức	2024K5	3,22	87	9		400.000	
263	2451010051	Bùi Mạnh Cường	2024K5	3,22	87	9		400.000	
264	2451010334	Phạm Ngọc Sơn	2024K6	4	94	9	600.000		
265	2451010384	Nguyễn Thùy Trang	2024K6	3,78	89	9		400.000	
266	2451010028	Nguyễn Thị Phương Anh	2024K6	3,78	99	9	600.000		
267	2451010213	Trần Thị Ngọc Lan	2024K6	3,56	100	9		400.000	
268	2451010123	Cao Tạ Đức Hiền	2024K6	3,56	100	9		400.000	
269	2451010348	Nông Văn Anh Tú	2024K6	3,56	89	9		400.000	
270	2451010254	Nguyễn Hữu Mạnh	2024K6	3,56	81	9		400.000	
271	2451010247	Đoàn Thị Tuyết Mai	2024K6	3,44	82	9		400.000	
272	2451010374	Trương Anh Thư	2024K6	3,44	82	9		400.000	
273	2451010388	Trần Đỗ Thùy Trang	2024K6	3,33	87	9		400.000	
274	2451010117	Nguyễn Lưu Nguyên Hà	2024K6	3,33	89	9		400.000	
275	2451010401	Nguyễn Thị Phương Uyên	2024K6	3,22	82	9		400.000	
276	2451010336	Trần Xuân Sơn	2024K6	3,22	82	9		400.000	
277	2451010053	Lê Phú Cường	2024K6	3,22	97	9		400.000	
		Số sinh viên						54	223
		Số tiền						32.400.000	89.200.000
		Tổng tiền						121.600.000	

Bảng chữ: Một trăm hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng./.

rk

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN
ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
 (Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2052010008	Trần Thị Vân Anh	2020CQ	4	80	8		400,000	
2	2052010042	Nguyễn Ngọc Quỳnh	2020CQ	4	80	8		400,000	
3	2052010006	Phùng Vũ Ngọc Anh	2020CQ	3.33	91	8		400,000	
4	2051020148	Nguyễn Đức Thiện	2020Q1	3.75	84	11		400,000	
5	2051020169	Lương Quốc Tuấn	2020Q1	3.75	80	11		400,000	
6	2051020175	Trịnh Phương Uyên	2020Q1	3.25	80	11		400,000	
7	2051020164	Lê Văn Trung	2020Q2	3.75	95	11	600,000		
8	2051020011	Phí Thị Mai Anh	2020Q2	3.75	84	11		400,000	
9	2051020110	Nguyễn Đức Nam	2020Q2	3.75	80	11		400,000	
10	2051020065	Nguyễn Văn Hiệp	2020Q2	3.75	80	11		400,000	
11	2051020173	Tạ Xuân Tùng	2020Q2	3.75	80	11		400,000	
12	2051020101	Bùi Văn Lộc	2020Q2	3.75	80	11		400,000	
13	2051020131	Đỗ Thị Như Quỳnh	2020Q2	3.75	80	11		400,000	
14	2051020167	Trịnh Đình Trường	2020Q2	3.75	80	11		400,000	
15	2051020170	Nguyễn Quốc Tuấn	2020Q2	3.5	84	11		400,000	
16	2051020032	Phan Thành Doanh	2020Q2	3.5	80	11		400,000	
17	2051020138	Phùng Thị Mỹ Tâm	2020Q3	4	90	11	600,000		
18	2051020006	Lê Tuấn Anh	2020Q3	3.75	95	11	600,000		
19	2051020120	Nguyễn Sông Phương	2020Q3	3.75	92	11	600,000		
20	2051020033	Lê Tiến Đồng	2020Q3	4	85	11		400,000	
21	2051020003	Đoàn Phương Anh	2020Q3	3.75	85	11		400,000	
22	2051020135	Nguyễn Quý Sơn	2020Q3	3.75	85	11		400,000	
23	2051020081	Đào Quang Huy	2020Q3	3.75	85	11		400,000	
24	2051020045	Trần Văn Dũng	2020Q3	3.75	80	11		400,000	
25	2051020102	Đào Việt Long	2020Q3	3.75	80	11		400,000	
26	2051020009	Nguyễn Tú Anh	2020Q3	3.75	80	11		400,000	
27	2051020084	Nguyễn Quang Huy	2020Q3	3.75	80	11		400,000	
28	2051020063	Nguyễn Thu Hiền	2020Q3	3.75	80	11		400,000	
29	2051020072	Trần Văn Hoà	2020Q3	3.75	80	11		400,000	
30	2051020108	Nguyễn Trà My	2020Q3	3.5	84	11		400,000	
31	2152010001	Phạm Quang An	2021CQ	3.56	94	18		400,000	
32	2152010026	Trần Thị Trà My	2021CQ	3.33	92	18		400,000	
33	2151020010	Nguyễn Phương Anh	2021Q1	3.6	84	15		400,000	

26

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
34	2151020058	Nguyễn Thị Hiền	2021Q1	3.47	100	15		400,000	
35	2151020067	Phạm Trung Hiếu	2021Q1	3.47	100	15		400,000	
36	2151020124	Trương Thanh Phương	2021Q1	3.47	89	15		400,000	
37	2151020178	Nguyễn Thị Tuyết	2021Q1	3.47	85	15		400,000	
38	2151020034	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q1	3.4	100	15		400,000	
39	2151020106	Nguyễn Thị Hà My	2021Q1	3.4	80	15		400,000	
40	2151020049	Bùi Duy Giang	2021Q1	3.27	89	15		400,000	
41	2151020061	Đỗ Văn Hiếu	2021Q1	3.27	82	15		400,000	
42	2151020112	Phạm Mai Ngọc	2021Q1	3.2	89	15		400,000	
43	2151020062	Dương Trọng Hiếu	2021Q2	3.87	85	15		400,000	
44	2151020035	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q2	3.53	100	15		400,000	
45	2151020074	Nguyễn Kim Hùng	2021Q2	3.53	83	15		400,000	
46	2151020104	Trần Hà Minh	2021Q2	3.53	80	15		400,000	
47	2151020122	Trần Ngọc Phúc	2021Q2	3.53	80	15		400,000	
48	2151020029	Bùi Tiến Cường	2021Q2	3.47	100	15		400,000	
49	2151020185	Phan Nguyễn Như Ý	2021Q2	3.47	80	15		400,000	
50	2151020041	Ngô Việt Dũng	2021Q2	3.27	99	15		400,000	
51	2151020023	Nguyễn Thị Bình	2021Q2	3.2	85	15		400,000	
52	2151020158	Nguyễn Văn Thịnh	2021Q2	3.2	82	15		400,000	
53	2151020030	Hoàng Ngọc Cường	2021Q3	3.87	100	15	600,000		
54	2151020009	Nguyễn Ngọc Anh	2021Q3	3.73	100	15	600,000		
55	2151020090	Nguyễn Hải Linh	2021Q3	3.47	95	15		400,000	
56	2151020036	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q3	3.4	89	15		400,000	
57	2151020024	Phạm Lê Tùng Chi	2021Q3	3.33	100	15		400,000	
58	2151020105	Nguyễn Diệu My	2021Q3	3.33	100	15		400,000	
59	2151020135	Đỗ Thành Sơn	2021Q3	3.27	100	15		400,000	
60	2151020021	Cao Minh Bạch	2021Q3	3.27	94	15		400,000	
61	2151020048	Đào Thị Duyên	2021Q3	3.2	84	15		400,000	
62	2156040036	Trần Thị Là	2021UD	3.56	95	18		400,000	
63	2156040062	Nguyễn Nam Sơn	2021UD	3.28	90	18		400,000	
64	2252010019	Nguyễn Thái Hòa	2022CQ	3.33	89	18		400,000	
65	2251020109	Lê Thu Thủy	2022Q1	3.6	94	20	600,000		
66	2251020111	Dương Huyền Trang	2022Q1	3.4	94	20		400,000	
67	2251020079	Trịnh Xuân Phong	2022Q1	3.35	80	20		400,000	
68	2251020102	Doãn Đức Thắng	2022Q2	3.6	100	20	600,000		
69	2251020082	Đào Minh Quang	2022Q2	3.4	100	20		400,000	
70	2251020104	Nguyễn Văn Thế	2022Q2	3.3	83	20		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
71	2251020046	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022Q2	3.2	100	20		400,000	
72	2251020110	Nguyễn Hà Thu	2022Q2	3.2	89	20		400,000	
73	2256040023	Nguyễn Mai Hương	2022UD	3.7	100	20	600,000		
74	2352010053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2023KTC	3.88	100	18	600,000		
75	2352010048	Vũ Mạnh Tuấn	2023KTC	3.71	100	18	600,000		
76	2352010059	Nguyễn Thành Nam	2023KTC	3.59	100	18		400,000	
77	2352010056	Đặng Quốc Việt	2023KTC	3.47	99	18		400,000	
78	2352010026	Phạm Thị Minh Khánh	2023KTC	3.47	84	18		400,000	
79	2352010001	Dương Thùy An	2023KTC	3.41	100	18		400,000	
80	2352010011	Nguyễn Ngọc Anh Dương	2023KTC	3.35	87	18		400,000	
81	2351020031	Trần Minh Đức	2023Q1	3.78	100	19	600,000		
82	2351020007	Dương Thị Bình	2023Q1	3.67	98	19	600,000		
83	2351020105	Nguyễn Minh Thùy	2023Q1	3.56	88	19		400,000	
84	2351020073	Quách Minh Ngọc	2023Q1	3.56	87	19		400,000	
85	2351020029	Bùi Ngọc Minh Đăng	2023Q1	3.56	85	19		400,000	
86	2351020041	Nguyễn Việt Hoàng	2023Q1	3.56	80	19		400,000	
87	2351020095	Nguyễn Đức Tuấn	2023Q1	3.44	82	19		400,000	
88	2351020101	Hoàng Sơn Tùng	2023Q1	3.22	80	19		400,000	
89	2351020102	Nguyễn Phú Thái	2023Q2	3.67	90	19	600,000		
90	2351020040	Trần Công Hòa	2023Q2	3.44	100	19		400,000	
91	2452010023	Vũ Thị Thu Hằng	2024KTC	4	97	10	600,000		
92	2452010041	Nguyễn Thị Hải Ngân	2024KTC	4	96	10	600,000		
93	2452010011	Phạm Thanh Cảnh	2024KTC	4	95	10	600,000		
94	2452010003	Lương Yến Anh	2024KTC	3.8	98	10	600,000		
95	2452010028	Lê Thanh Huyền	2024KTC	3.5	92	10		400,000	
96	2452010007	Phạm Hà Anh	2024KTC	3.5	88	10		400,000	
97	2452010039	Lê Việt Nam	2024KTC	3.5	83	10		400,000	
98	2452010047	Vũ Cao Quyền	2024KTC	3.5	82	10		400,000	
99	2452010030	Phạm Yến Linh	2024KTC	3.4	93	10		400,000	
100	2452010053	Nguyễn Thị Kim Tuyền	2024KTC	3.3	94	10		400,000	
101	2452010033	Phạm Tuấn Long	2024KTC	3.3	89	10		400,000	
102	2452010048	Nguyễn Phúc Sơn	2024KTC	3.2	90	10		400,000	
103	2452010044	Nguyễn Doãn Thiện Nhân	2024KTC	3.2	90	10		400,000	
104	2451020059	Trịnh Khải Lân	2024Q1	4	100	9	600,000		
105	2451020105	Nguyễn Thị Thanh Thủy	2024Q1	4	100	9	600,000		
106	2451020045	Nguyễn Thu Huyền	2024Q1	3.78	100	9	600,000		
107	2451020029	Nguyễn Ngọc Hà	2024Q1	3.78	100	9	600,000		

Nh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
108	2451020067	Phạm Duy Long	2024Q1	3.78	84	9		400,000	
109	2451020055	Nguyễn Văn Khánh	2024Q1	3.56	100	9		400,000	
110	2451020061	Hoàng Nhật Linh	2024Q1	3.56	99	9		400,000	
111	2451020043	Phan Đình Huy	2024Q1	3.56	95	9		400,000	
112	2451020035	Nguyễn Lê Gia Hiếu	2024Q1	3.56	94	9		400,000	
113	2451020083	Dương Thị Kim Oanh	2024Q1	3.56	83	9		400,000	
114	2451020023	Âu Tuấn Đạt	2024Q1	3.56	80	9		400,000	
115	2451020053	Lê Ngọc Khánh	2024Q1	3.56	80	9		400,000	
116	2451020073	Nguyễn Thị Trà Mi	2024Q1	3.44	95	9		400,000	
117	2451020065	Vũ Khánh Linh	2024Q1	3.44	87	9		400,000	
118	2451020101	Nguyễn Thu Thảo	2024Q1	3.44	84	9		400,000	
119	2451020041	Nguyễn Minh Huy	2024Q1	3.44	83	9		400,000	
120	2451020015	Nguyễn Thị Diệp	2024Q1	3.22	88	9		400,000	
121	2451020103	Trần Tiến Thắng	2024Q1	3.22	80	9		400,000	
122	2451020014	Trần Tiến Dân	2024Q2	3.78	100	9	600,000		
123	2451020094	Bùi Anh Tú	2024Q2	3.78	100	9	600,000		
124	2451020060	Bùi Khánh Lê	2024Q2	3.78	99	9	600,000		
125	2451020038	Nguyễn Mạnh Hùng	2024Q2	3.78	90	9	600,000		
126	2451020098	Nguyễn Thanh Tùng	2024Q2	3.56	84	9		400,000	
127	2451020070	Nguyễn Khánh Ly	2024Q2	3.33	94	9		400,000	
128	2451020010	Phạm Hữu Biên	2024Q2	3.22	89	9		400,000	
129	2456040032	Nguyễn Hải Nam	2024UD	4	100	10	600,000		
130	2456040007	Trần Bảo Anh	2024UD	3.8	100	10	600,000		
131	2456040033	Trương Ngô Tuấn Nghiã	2024UD	3.7	100	10	600,000		
132	2456040009	Ngô Đình Chiến	2024UD	4	80	10		400,000	
133	2456040028	Đinh Thị Diệu Linh	2024UD	3.4	95	10		400,000	
134	2456040029	Nguyễn Thị Phương Linh	2024UD	3.3	100	10		400,000	
135	2456040023	Trần Trung Kiên	2024UD	3.3	89	10		400,000	
136	2456040008	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2024UD	3.3	88	10		400,000	
		Số sinh viên					29	107	
		Số tiền					17,400,000	42,800,000	
		Tổng tiền					60,200,000		
	(Bằng chữ: Sáu mươi triệu hai trăm ngàn đồng./.)								

16

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2151050070	Vũ Ngọc Hưng	2021D1	3.73	100	15	600,000		
2	2151050007	Thân Thị Ngân	2021D1	3.27	90	15		400,000	
3	2151040030	Đỗ Phương Trà	2021N	4	90	17	600,000		
4	2151040032	Bùi Thị Bảo Yến	2021N	3.88	95	17	600,000		
5	2151040023	Lê Hồng Chuyên	2021N	3.76	95	17	600,000		
6	2151040026	Phan Thị Huyền	2021N	3.65	85	17		400,000	
7	2151040033	Trần Thị Việt Hằng	2021N	3.59	85	17		400,000	
8	2151040010	Nguyễn Hoàng Thùy Dương	2021N	3.24	88	17		400,000	
9	2151060019	Trần Nhật Hào	2021M	3.75	100	16	600,000		
10	2151060024	Ngô Minh Thắng	2021M	3.56	100	16		400,000	
11	2151060032	Lê Đồng Tiến	2021M	3.5	100	16		400,000	
12	2154010001	Nguyễn Em Phụng	2021GT	3.88	95	16	600,000		
13	2156010012	Trần Công Đạt	2021ME	3.67	95	15	600,000		
14	2156010033	Trần Mạnh Hùng	2021ME	3.6	90	15	600,000		
15	2156010036	Đỗ Thiện Quang	2021ME	3.47	95	15		400,000	
16	2156010035	Nguyễn Hồng Phúc	2021ME	3.2	89	15		400,000	
17	2156010026	Lê Văn Phúc	2021ME	3.2	99	15		400,000	
18	2156010010	Bùi Hữu Mạnh	2021ME	3.2	94	15		400,000	
19	2251050077	Đoàn Thị Hải Yến	2022D1	3.39	85	18		400,000	
20	2251050019	Nguyễn Văn Hòa	2022D1	3.33	80	18		400,000	
21	2251050090	Nguyễn Hữu Thi	2022D2	3.61	80	18		400,000	
22	2256010029	Vũ Văn Hà	2022ME	3.37	90	19		400,000	
23	2356010033	Ngô Vũ Hoàng	2023ME	3.71	100	17	600,000		
24	2451050034	Lê Hải Long	2024D2	3.33	85	9		400,000	
25	2451060030	Nguyễn Trà My	2024M	3.44	95	9		400,000	
26	2451060006	Nguyễn Minh Châu	2024M	3.22	95	9		400,000	
		Số sinh viên					9	17	
		Số tiền					5,400,000	6,800,000	
		Tổng tiền					12,200,000		
	(Bằng chữ: Mười hai triệu hai trăm ngàn đồng./.)								

Handwritten signature

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2153010001	Phạm Đỗ Bình An	2021KX1	3.84	95	19	600,000		
2	2153010124	Dương Thùy Linh	2021KX1	3.47	90	19		400,000	
3	2153010044	Bùi Thị Mỹ Chinh	2021KX1	3.37	95	19		400,000	
4	2153010104	Trương Thu Huyền	2021KX1	3.26	90	19		400,000	
5	2153010133	Phạm Thị Khánh Linh	2021KX2	3.68	95	19	600,000		
6	2153010185	Nguyễn Thu Phương	2021KX2	3.47	95	19		400,000	
7	2153010165	Đỗ Minh Ngọc	2021KX2	3.32	84	19		400,000	
8	2153010178	Hà Khánh Như	2021KX3	3.63	89	19		400,000	
9	2153010078	Nguyễn Thu Hằng	2021KX3	3.47	89	19		400,000	
10	2153010106	Vũ Thị Thanh Huyền	2021KX3	3.37	94	19		400,000	
11	2153010030	Hoàng Ngọc Ánh	2021KX3	3.37	94	19		400,000	
12	2153010011	Lê Đức Anh	2021KX3	3.26	92	19		400,000	
13	2153010183	Hoàng Bảo Phúc	2021KX4	3.42	85	19		400,000	
14	2153010091	Trần Đình Hoan	2021KX4	3.21	86	19		400,000	
15	2151080133	Hà Trần Việt Hoàng	2021QL1	3.6	89	20		400,000	
16	2151080121	Vũ Thị Diệu Hiền	2021QL1	3.45	89	20		400,000	
17	2151080206	Nguyễn Công Luật	2021QL1	3.4	84	20		400,000	
18	2151080175	Nguyễn Duy Khánh	2021QL1	3.3	84	20		400,000	
19	2151080242	Vũ Văn Nhân	2021QL1	3.2	94	20		400,000	
20	2151080261	Vương Thu Phương	2021QL2	3.6	94	20	600,000		
21	2151080182	Đào Thị Thanh Lam	2021QL2	3.55	100	20		400,000	
22	2151080092	Thái Văn Đạt	2021QL2	3.4	95	20		400,000	
23	2151080333	Vũ Bá Thật	2021QL2	3.4	89	20		400,000	
24	2151080074	Đào Thái Dương	2021QL2	3.35	94	20		400,000	
25	2151080123	Hoàng Trung Hiếu	2021QL3	3.6	89	20		400,000	
26	2151080111	Phạm Thanh Hà	2021QL3	3.45	94	20		400,000	
27	2151080051	Nguyễn Thị Như Bình	2021QL3	3.45	90	20		400,000	
28	2151080292	Nguyễn Công Sơn	2021QL3	3.3	89	20		400,000	
29	2151080304	Nguyễn Thị Cẩm Tú	2021QL3	3.2	97	20		400,000	
30	2151080329	Đào Quang Thắng	2021QL4	3.75	84	20		400,000	
31	2151080184	Đinh Hoàng Lan	2021QL4	3.45	84	20		400,000	
32	2151080353	Phạm Trí Trung	2021QL4	3.4	84	20		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
33	2151080317	Hoàng Hải Thanh	2021QL4	3.35	89	20		400,000	
34	2151080287	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	2021QL4	3.3	90	20		400,000	
35	2151080106	Trần Anh Đức	2021QL4	3.25	84	20		400,000	
36	2151080118	Đinh Thị Hiền	2021QL4	3.2	84	20		400,000	
37	2151080371	Chu Ngọc Long	2021QL5	3.45	84	20		400,000	
38	2151080276	Nguyễn Mạnh Quân	2021QL5	3.35	95	20		400,000	
39	2151080354	Trần Quốc Trung	2021QL5	3.3	95	20		400,000	
40	2151080011	Lê Hiền Anh	2021QL5	3.25	95	20		400,000	
41	2151080084	Bùi Thành Đạt	2021QL6	3.65	90	20	600,000		
42	2151080072	Đỗ Thị Mỹ Duyên	2021QL6	3.9	85	20		400,000	
43	2151080253	Đỗ Thanh Phương	2021QL6	3.55	89	20		400,000	
44	2151080193	Nguyễn Thị Diệu Linh	2021QL6	3.55	85	20		400,000	
45	2151080199	Nguyễn Thị Phương Loan	2021QL6	3.35	95	20		400,000	
46	2156030035	Nguyễn Khánh Hà	2021RM1	3.7	100	20	600,000		
47	2156030017	Phạm Thị Kim Chi	2021RM1	3.55	95	20		400,000	
48	2156030071	Nguyễn Lê Nhi	2021RM1	3.5	100	20		400,000	
49	2156030015	Phạm Ngọc Minh Châu	2021RM1	3.4	100	20		400,000	
50	2156030026	Dương Đỗ Anh Dương	2021RM1	3.4	90	20		400,000	
51	2156030002	Đào Hải Anh	2021RM1	3.3	90	20		400,000	
52	2156030010	Hoàng Văn Mạnh Cường	2021RM1	3.25	84	20		400,000	
53	2156030032	Lại Kim Giang	2021RM2	3.55	95	20		400,000	
54	2156030028	Nguyễn Ngọc Ri Đan	2021RM2	3.55	90	20		400,000	
55	2156030045	Nguyễn Lâm Xuân Hoàng	2021RM2	3.35	100	20		400,000	
56	2156030078	Đinh Hồng Quân	2021RM2	3.3	95	20		400,000	
57	2156030056	Ngô Thị Thu Linh	2021RM2	3.25	95	20		400,000	
58	2253040041	Nguyễn Nhật Minh	2022DE	3.67	85	30		400,000	
59	2253040037	Phạm Trần Thùy Linh	2022DE	3.56	89	30		400,000	
60	2253040002	Dương Quỳnh Anh	2022DE	3.56	89	30		400,000	
61	2253040016	Nguyễn Thị Ngọc Bích	2022DE	3.56	85	30		400,000	
62	2253040008	Nguyễn Phương Quỳnh Anh	2022DE	3.44	88	30		400,000	
63	2253040044	Đào Hồ Sỹ Nam	2022DE	3.33	92	30		400,000	
64	2253040046	Nguyễn Bảo Ngọc	2022DE	3.33	90	30		400,000	
65	2253040025	Nguyễn Hương Giang	2022DE	3.33	90	30		400,000	
66	2253040055	Bùi Đức Tài	2022DE	3.33	88	30		400,000	
67	2253040042	Phạm Trần Minh	2022DE	3.33	87	30		400,000	
68	2253040053	Nguyễn Thị Quế	2022DE	3.33	84	30		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
69	2253040004	Lê Phúc Anh	2022DE	3.33	82	30		400,000	
70	2253040028	Vũ Đức Hiếu	2022DE	3.22	92	30		400,000	
71	2253040007	Nguyễn Hải Anh	2022DE	3.22	87	30		400,000	
72	2253040034	Chu Tùng Lâm	2022DE	3.22	82	30		400,000	
73	2253020036	Nguyễn Thị Nhung	2022IE	3.48	100	29		400,000	
74	2253020024	Nguyễn Ngô Linh	2022IE	3.48	89	29		400,000	
75	2253020018	Ngô Thu Huyền	2022IE	3.41	82	29		400,000	
76	2253020023	Đỗ Phương Linh	2022IE	3.38	95	29		400,000	
77	2253020013	Nguyễn Thị Hương Giang	2022IE	3.38	95	29		400,000	
78	2253020007	Nguyễn Thị Hồng Anh	2022IE	3.38	94	29		400,000	
79	2253020038	Nguyễn Nguyệt Phụng	2022IE	3.38	90	29		400,000	
80	2253020040	Đào Minh Quân	2022IE	3.34	82	29		400,000	
81	2253020022	Đặng Thị Hoài Linh	2022IE	3.28	95	29		400,000	
82	2253020009	Trần Thị Ngọc Ánh	2022IE	3.28	89	29		400,000	
83	2253020034	Trương Hồng Ngọc	2022IE	3.21	87	29		400,000	
84	2253010001	Bùi Thị Khánh An	2022KX1	4	100	20	600,000		
85	2253010079	Nguyễn Mai Phương	2022KX1	3.9	100	20	600,000		
86	2253010049	Nguyễn Hoàng Lâm	2022KX1	3.85	95	20	600,000		
87	2253010061	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2022KX1	3.8	100	20	600,000		
88	2253010089	Phạm Văn Quyển	2022KX1	3.8	95	20	600,000		
89	2253010063	Lại Đức Minh	2022KX1	3.8	95	20	600,000		
90	2253010105	Nguyễn Thị Thúy	2022KX1	3.7	95	20	600,000		
91	2253010037	Trương Thúy Hiền	2022KX1	3.7	90	20	600,000		
92	2253010073	Lê Vũ Uyên Nhi	2022KX1	3.65	95	20	600,000		
93	2253010109	Đoàn Thanh Trà	2022KX1	3.55	90	20		400,000	
94	2253010019	Nguyễn Thị Vân Dung	2022KX1	3.45	95	20		400,000	
95	2253010007	Nguyễn Nhật Anh	2022KX1	3.4	95	20		400,000	
96	2253010017	Trần Đặng Ánh Châu	2022KX1	3.35	95	20		400,000	
97	2253010101	Trịnh Thị Phương Thảo	2022KX1	3.35	95	20		400,000	
98	2253010103	Vũ Minh Thông	2022KX1	3.35	83	20		400,000	
99	2253010081	Nguyễn Ngân Phương	2022KX1	3.25	95	20		400,000	
100	2253010023	Nguyễn Vũ Ánh Dương	2022KX1	3.25	92	20		400,000	
101	2253010021	Đoàn Thị Bích Duyên	2022KX1	3.25	90	20		400,000	
102	2253010035	Trần Thị Hậu	2022KX1	3.25	90	20		400,000	
103	2253010119	Nguyễn Thành Vinh	2022KX1	3.2	88	20		400,000	
104	2253010050	Hoàng Thị Liên	2022KX2	3.9	95	20	600,000		

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
105	2253010052	Lê Thùy Linh	2022KX2	3.65	90	20	600,000		
106	2253010012	Nguyễn Thị Phương Anh	2022KX2	3.6	90	20	600,000		
107	2253010096	Trần Danh Thái	2022KX2	3.75	80	20		400,000	
108	2253010014	Trần Vũ Minh Anh	2022KX2	3.55	89	20		400,000	
109	2253010114	Trần Hoàng Thu Trang	2022KX2	3.3	90	20		400,000	
110	2253010066	Nguyễn Tuyết Nga	2022KX2	3.25	90	20		400,000	
111	2253010048	Nguyễn Vũ Khang	2022KX2	3.2	80	20		400,000	
112	2251080039	Nguyễn Mai Huyền	2022QL1	3.68	90	19	600,000		
113	2251080021	Vương Khánh Chi	2022QL1	3.42	85	19		400,000	
114	2251080111	Nguyễn Mỹ Xuân	2022QL1	3.32	84	19		400,000	
115	2251080043	Vũ Thị Khánh Huyền	2022QL1	3.32	80	19		400,000	
116	2251080028	Bùi Thị Hoàng Giang	2022QL2	3.42	94	19		400,000	
117	2251080004	Lê Lan Anh	2022QL2	3.32	85	19		400,000	
118	2251080010	Trần Ngọc Anh	2022QL2	3.21	84	19		400,000	
119	2256030048	Trần Thị Phương Thu	2022RM	3.79	95	19	600,000		
120	2256030013	Nguyễn Hương Giang	2022RM	3.42	90	19		400,000	
121	2256030055	Lê Mai Ái Vân	2022RM	3.37	85	19		400,000	
122	2256030005	Phạm Thị Quỳnh Anh	2022RM	3.26	90	19		400,000	
123	2253030048	Phạm Khánh Trúc	2022TL	3.91	90	23	600,000		
124	2253030034	Nguyễn Thị Quỳnh	2022TL	3.83	90	23	600,000		
125	2253030002	Nguyễn Quỳnh Anh	2022TL	3.78	95	23	600,000		
126	2253030029	Phan Hồng Nhung	2022TL	3.78	90	23	600,000		
127	2253030056	Nguyễn Hải Yến	2022TL	3.74	90	23	600,000		
128	2253030013	Phan Mỹ Hạnh	2022TL	3.7	90	23	600,000		
129	2253030045	Nguyễn Anh Thư	2022TL	3.7	90	23	600,000		
130	2253030031	Vũ Thu Phương	2022TL	3.7	90	23	600,000		
131	2253030036	Đào Thanh Tú	2022TL	3.7	90	23	600,000		
132	2253030035	Đặng Minh Tâm	2022TL	3.65	95	23	600,000		
133	2253030011	Trần Mai Giang	2022TL	3.57	95	23		400,000	
134	2253030006	Phan Hải Bằng	2022TL	3.57	90	23		400,000	
135	2253030020	Ngô Mai Linh	2022TL	3.48	95	23		400,000	
136	2253030025	Nguyễn Khánh Ly	2022TL	3.39	90	23		400,000	
137	2253030007	Nguyễn Mai Chi	2022TL	3.35	95	23		400,000	
138	2253030047	Nguyễn Thị Huyền Trang	2022TL	3.3	100	23		400,000	
139	2253030005	Nguyễn Văn Bắc	2022TL	3.3	90	23		400,000	
140	2253030032	Phan Thế Quân	2022TL	3.26	97	23		400,000	

TT	MA SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
141	2253030012	Vũ Thùy Giang	2022TL	3.26	95	23		400,000	
142	2253030039	Lưu Thị Tường	2022TL	3.26	88	23		400,000	
143	2253030028	Bùi Minh Nguyệt	2022TL	3.22	92	23		400,000	
144	2253030016	Đặng Văn Hùng	2022TL	3.22	90	23		400,000	
145	2253030010	Lê Hương Giang	2022TL	3.22	89	23		400,000	
146	2353040026	Lê Hải Linh	2023DE	3.5	100	21		400,000	
147	2353040006	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	2023DE	3.35	100	21		400,000	
148	2353040064	Trần Thị Hằng	2023DE	3.3	94	21		400,000	
149	2353020027	Trần Thị Ngọc Linh	2023IE	3.71	90	22	600,000		
150	2353020058	Trần Thị Mỹ Vân	2023IE	3.62	89	22		400,000	
151	2353020049	Cao Minh Thu	2023IE	3.48	90	22		400,000	
152	2353020001	Bùi Thị Quỳnh Anh	2023IE	3.43	100	22		400,000	
153	2353020042	Phan Thị Hoài Như	2023IE	3.38	90	22		400,000	
154	2353020025	Lê Thùy Linh	2023IE	3.33	90	22		400,000	
155	2353020059	Vũ Thế Vũ	2023IE	3.29	95	22		400,000	
156	2353010103	Trần Thu Trang	2023KX1	3.88	95	18	600,000		
157	2353010047	Phạm Thị Minh Khuê	2023KX1	3.65	95	18	600,000		
158	2353010001	Phạm Bảo An	2023KX1	3.35	90	18		400,000	
159	2353010059	Phạm Ngọc Ly	2023KX1	3.24	83	18		400,000	
160	2353010058	Đào Khánh Ly	2023KX2	4	100	18	600,000		
161	2353010036	Nguyễn Thị Hoa	2023KX2	3.88	85	18		400,000	
162	2353010030	Bùi Thị Thu Hải	2023KX2	3.76	85	18		400,000	
163	2353010040	Trần Khánh Huyền	2023KX2	3.65	89	18		400,000	
164	2353010066	Phạm Thị Ngọc	2023KX2	3.47	95	18		400,000	
165	2353010038	Nguyễn Hữu Hùng	2023KX2	3.41	89	18		400,000	
166	2353010070	Đào Huyền Nhi	2023KX2	3.41	89	18		400,000	
167	2353010102	Phùng Thị Thu Trang	2023KX2	3.35	90	18		400,000	
168	2353010008	Ninh Thị Lan Anh	2023KX2	3.35	85	18		400,000	
169	2353010094	Nguyễn Chí Thành	2023KX2	3.29	95	18		400,000	
170	2353010014	Trần Nhật Anh	2023KX2	3.24	87	18		400,000	
171	2353010098	Vũ Thị Phương Thảo	2023KX2	3.24	80	18		400,000	
172	2351080005	Nguyễn Ngọc Anh	2023QL1	3.5	85	19		400,000	
173	2351080101	Nguyễn Thanh Tùng	2023QL1	3.33	90	19		400,000	
174	2351080106	Lê Nguyễn Phương Thảo	2023QL2	3.33	85	19		400,000	
175	2351080036	Trần Thanh Hằng	2023QL2	3.22	95	19		400,000	
176	2356030044	Nguyễn Hạ Quyên	2023RM	3.31	84	17		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
177	2356030040	Nguyễn Đỗ Phong	2023RM	3.25	89	17		400,000	
178	2353030038	Lê Thị Bảo Nhật	2023TL	3.6	95	21	600,000		
179	2353030036	Đoàn Thị Kim Ngân	2023TL	3.6	85	21		400,000	
180	2353030024	Nguyễn Khánh Huyền	2023TL	3.55	100	21		400,000	
181	2353030009	Trần Hải Đăng	2023TL	3.4	98	21		400,000	
182	2353030019	Phạm Thu Hoài	2023TL	3.4	95	21		400,000	
183	2353030046	Nguyễn Lê Tuyết	2023TL	3.35	89	21		400,000	
184	2353030032	Nguyễn Thị Thanh Mai	2023TL	3.3	100	21		400,000	
185	2353030016	Phạm Thị Thu Hiền	2023TL	3.3	100	21		400,000	
186	2353030020	Trần Mai Thu Hoài	2023TL	3.2	87	21		400,000	
187	2453040002	Nguyễn Minh Châu	2024DE	3.71	90	8	600,000		
188	2453020046	Trịnh Thị Lan Trang	2024IE	3.29	90	8		400,000	
189	2453020036	Vũ Thị Thanh Tâm	2024IE	3.29	89	8		400,000	
190	2453020033	Tạ Minh Phương	2024IE	3.29	88	8		400,000	
191	2453010021	Trần Linh Chi	2024KX1	3.71	84	8		400,000	
192	2453010026	Bùi Tuấn Dũng	2024KX2	3.29	84	8		400,000	
193	2453010093	Phùng Thị Bích Ngọc	2024KX3	3.71	95	8	600,000		
194	2453010136	Phạm Thị Huyền Trang	2024KX3	3.29	95	8		400,000	
195	2451080093	Lê Gia Ngọc	2024QL3	3.71	100	8	600,000		
196	2451080142	Lưu Tổ Uyên	2024QL3	3.29	100	8		400,000	
197	2456030020	Lê Đỗ Ngọc Linh	2024RM	3.43	84	8		400,000	
198	2453030034	Vũ Hồng Phúc	2024TL	4	100	8	600,000		
		Số sinh viên					38	160	
		Số tiền					22,800,000	64,000,000	
		Tổng tiền					86,800,000		
(Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng./.)									

16



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2151090052	Bùi Sỹ Thành	2021VL	3.41	90	17		400,000	
2	2151090033	Phạm Văn Minh	2021VL	3.35	90	17		400,000	
3	2151030067	Nguyễn Thị Hạnh	2021X+	4	100	16	600,000		
4	2151030222	Phạm Công Vinh	2021X+	4	95	16	600,000		
5	2151030197	Đình Quốc Thắng	2021X+	3.88	100	16	600,000		
6	2151030068	Vũ Thị Hạnh	2021X+	3.63	90	16	600,000		
7	2151030101	Phạm Văn Hưng	2021X+	3.63	100	16	600,000		
8	2151030219	Trần Hoàng Việt	2021X+	3.5	100	16		400,000	
9	2151030039	Bùi Văn Dương	2021X+	3.38	95	16		400,000	
10	2151030178	Đào Đăng Toàn	2021X+	3.38	85	16		400,000	
11	2151030187	Nguyễn Công Thái	2021X+	3.38	90	16		400,000	
12	2151030077	Lương Quốc Hòa	2021X+	3.25	88	16		400,000	
13	2151030148	Hoàng Hữu Nghĩa	2021X+	3.25	93	16		400,000	
14	2151030095	Phạm Quang Huy	2021X1	3.25	85	16		400,000	
15	2151030161	Đỗ Hồng Quân	2021X1	3.25	83	16		400,000	
16	2151030143	Nguyễn Văn Nam	2021X2	4	100	16	600,000		
17	2151030013	Nguyễn Hoàng Anh	2021X2	3.75	100	16	600,000		
18	2151030016	Quách Lê Anh	2021X2	3.63	100	16	600,000		
19	2151030186	Nguyễn Duy Tuyền	2021X3	3.63	100	16	600,000		
20	2151030014	Nguyễn Tuấn Anh	2021X3	3.5	100	16		400,000	
21	2151030165	Lê Việt Quốc	2021X3	3.5	85	16		400,000	
22	2156020079	Phạm Thị Hồng Ngọc	2021DA1	3.88	100	16	600,000		
23	2156020104	Lê Trường Giang	2021DA1	3.38	90	16		400,000	
24	2156020001	Đặng Nguyên Bình	2021DA1	3.31	90	16		400,000	
25	2156020044	Nguyễn Hương Giang	2021DA2	3.88	95	16	600,000		
26	2156020159	Nguyễn Quang Linh	2021DA2	3.88	90	16	600,000		
27	2156020109	Lý Nhật Minh	2021DA2	3.69	80	16		400,000	
28	2156020127	Phạm Phương Nga	2021DA3	3.69	95	16	600,000		
29	2251090031	Nguyễn Đức Khoa	2022VL	3.47	100	19		400,000	
30	2251090014	Trần Quốc Đạt	2022VL	3.42	85	19		400,000	
31	2251090033	Nguyễn Ngọc Linh	2022VL	3.32	90	19		400,000	
32	2251090007	Chu Thị Minh Chi	2022VL	3.21	90	19		400,000	
33	2251030184	Trần Văn Sỹ	2022X+	3.71	100	21	600,000		
34	2251030008	Đoàn Vũ Kim Anh	2022X+	3.62	100	21	600,000		
35	2251030050	Đỗ Thái Dương	2022X+	3.62	95	21	600,000		

Nb

36	2251030210	Phạm Thị Trinh	2022X+	3.52	90	21		400,000	
37	2251030127	Đặng Thị Thùy Linh	2022X+	3.43	100	21		400,000	
38	2251030079	Trần Đức Hậu	2022X+	3.33	88	21		400,000	
39	2251030072	Phùng Minh Hằng	2022X+	3.29	95	21		400,000	
40	2251030160	Đặng Hồng Nhung	2022X+	3.24	90	21		400,000	
41	2251030203	Nguyễn Đức Thiệu	2022X2	3.81	80	21		400,000	
42	2251030107	Phạm Quang Huy	2022X2	3.76	85	21		400,000	
43	2251030170	Nguyễn Đình Quân	2022X2	3.43	80	21		400,000	
44	2256020085	Nguyễn Thị Phụng	2022DA1	3.4	94	20		400,000	
45	2256020035	Lê Thanh Định	2022DA1	3.35	80	20		400,000	
46	2256020061	Nguyễn Đình Lâm	2022DA1	3.3	80	20		400,000	
47	2256020108	Nguyễn Tiến Thịnh	2022DA2	3.35	80	20		400,000	
48	2256020094	Phạm Ngọc Tâm	2022DA2	3.35	85	20		400,000	
49	2256020030	Lê Văn Đạt	2022DA2	3.3	80	20		400,000	
50	2256020048	Ngô Gia Huy	2022DA2	3.25	100	20		400,000	
51	2351090016	Nguyễn Thị Hoa	2023VL	3.65	95	20	600,000		
52	2351090007	Vương Tiến Đạt	2023VL	3.2	82	20		400,000	
53	2351030047	Hoàng Văn Duy	2023X+	3.79	100	19	600,000		
54	2351030126	Hứa Vĩnh Lộc	2023X+	3.42	84	19		400,000	
55	2351030064	Võ Hải Đăng	2023X+	3.37	100	19		400,000	
56	2351030089	Nguyễn Huy Hoàng	2023X1	3.21	83	19		400,000	
57	2351070032	Trần Thế Minh	2023XN	3.59	85	17		400,000	
58	2356020135	Hà Đức Thịnh	2023DA3	3.52	81	21		400,000	
59	2451030055	Nghiêm Thị Thanh Hằng	2024X+	4	90	7	600,000		
60	2451030136	Vũ Thu Nga	2024X+	4	100	7	600,000		
61	2451030011	Nguyễn Minh Thái Bảo	2024X+	3.71	90	7	600,000		
62	2451030087	Nguyễn Phúc Hưng	2024X+	4	85	7		400,000	
63	2451030199	Dương Thành Trung	2024X+	3.71	85	7		400,000	
64	2451030108	Nguyễn Hữu Nhật Linh	2024X1	3.71	85	7		400,000	
65	2451030133	Nguyễn Thị Hải Nam	2024X1	3.71	85	7		400,000	
66	2451030141	Đồng Minh Nguyên	2024X1	3.43	84	7		400,000	
67	2451030138	Ngô Thị Ngọc	2024X2	3.71	85	7		400,000	
68	2451030010	Lê Gia Bảo	2024X2	3.43	84	7		400,000	
69	2451030061	Nguyễn Văn Hiếu	2024X2	3.29	85	7		400,000	
70	2451030015	Đoàn Hữu Bắc	2024X3	3.71	95	7	600,000		
71	2451030016	Hoàng Quang Bình	2024X3	3.71	89	7		400,000	
72	2451030143	Đào Dương Thiện Nhân	2024X3	3.57	100	7		400,000	
73	2451030140	Đỗ Sỹ Nguyên	2024X3	3.57	80	7		400,000	
74	2451070005	Hoàng Ngọc Bộ	2024XN	3.43	80	7		400,000	
75	2451070014	Dương Minh Hiệp	2024XN	3.29	80	7		400,000	
76	2456020109	Bạch Khánh Ly	2024DA1	3.71	95	7	600,000		
77	2456020130	Lưu Thế Nghĩa	2024DA1	3.71	99	7	600,000		

Nb

78	2456020178	Hoàng Phương Thảo	2024DA1	3.71	100	7	600,000		
79	2456020127	Nguyễn Nhất Nam	2024DA1	3.71	84	7		400,000	
80	2456020118	Mai Tiến Mạnh	2024DA1	3.29	85	7		400,000	
81	2456020131	Bùi Bảo Ngọc	2024DA2	3.71	100	7	600,000		
82	2456020101	Hoàng Khánh Linh	2024DA2	3.29	84	7		400,000	
		Số sinh viên					26	56	
		Số tiền					15,600,000	22,400,000	
		Tổng tiền					38,000,000		
(Bằng chữ: Ba mươi tám triệu đồng ./.)									

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

ĐẠT DANH HIỆU: KHẢ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2155020053	Trần Hà Linh	2021CDP1	3.82	98	17	600,000		
2	2155020059	Trần Hiền Mai	2021CDP1	3.82	98	17	600,000		
3	2155020051	Nguyễn Thị Thùy Linh	2021CDP1	3.71	98	17	600,000		
4	2155020055	Nguyễn Thị Khánh Ly	2021CDP1	3.71	92	17	600,000		
5	2155020111	Nguyễn Minh Vương	2021CDP1	3.65	92	17	600,000		
6	2155020083	Nguyễn Anh Tuấn	2021CDP1	3.82	87	17		400,000	
7	2155020101	Nguyễn Thị Huyền Trang	2021CDP1	3.65	87	17		400,000	
8	2155020113	Nguyễn Thị Thiên Xuân	2021CDP1	3.65	87	17		400,000	
9	2155020007	Phạm Duy Anh	2021CDP1	3.65	83	17		400,000	
10	2155020105	Trần Xuân Trường	2021CDP1	3.65	80	17		400,000	
11	2155020103	Đặng Đức Trọng	2021CDP1	3.53	95	17		400,000	
12	2155020087	Phạm Công Thành	2021CDP1	3.53	87	17		400,000	
13	2155020081	Bùi Cao Sơn	2021CDP1	3.47	92	17		400,000	
14	2155020041	Nguyễn Đức Kiên	2021CDP1	3.47	82	17		400,000	
15	2155020003	Đỗ Minh Anh	2021CDP1	3.35	97	17		400,000	
16	2155020027	Võ Ngọc Hân	2021CDP1	3.35	97	17		400,000	
17	2155020095	Đinh Thị Linh Trang	2021CDP1	3.35	92	17		400,000	
18	2155020017	Đặng Yến Dung	2021CDP1	3.35	92	17		400,000	
19	2155020037	Phạm Minh Huy	2021CDP1	3.35	87	17		400,000	
20	2155020089	Phạm Ngọc Thảo	2021CDP1	3.35	82	17		400,000	
21	2155020085	Nguyễn Đình Tuyên	2021CDP1	3.29	87	17		400,000	
22	2155020016	Nguyễn Thị Huyền Diệu	2021CDP2	3.82	100	17	600,000		
23	2155020064	Nguyễn Trà My	2021CDP2	3.82	100	17	600,000		
24	2155020044	Đỗ Năng Khoa	2021CDP2	3.82	92	17	600,000		
25	2155020100	Nguyễn Thị Huyền Trang	2021CDP2	3.65	100	17	600,000		
26	2155020054	Võ Đức Lương	2021CDP2	3.65	99	17	600,000		
27	2155020112	Đinh Thảo Vy	2021CDP2	3.65	99	17	600,000		
28	2155020022	Lê Minh Đức	2021CDP2	3.82	87	17		400,000	
29	2155020010	Trần Nguyễn Bảo Anh	2021CDP2	3.82	80	17		400,000	
30	2155020096	Đỗ Thị Kiều Trang	2021CDP2	3.71	87	17		400,000	
31	2155020088	Nguyễn Phúc Phương Thảo	2021CDP2	3.71	87	17		400,000	
32	2155020108	Phùng Thị Phương Vi	2021CDP2	3.65	87	17		400,000	
33	2155020074	Bùi Văn Phong	2021CDP2	3.53	99	17		400,000	

Mg

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	ĐANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
34	2155020048	Lưu Khánh Linh	2021CDP2	3,53	94	17		400.000	
35	2155020076	Nguyễn Hoàng Phúc	2021CDP2	3,53	87	17		400.000	
36	2155020070	Nguyễn Yến Nhi	2021CDP2	3,53	82	17		400.000	
37	2155020052	Phùng Thị Mai Linh	2021CDP2	3,53	82	17		400.000	
38	2155020008	Phạm Thế Anh	2021CDP2	3,47	87	17		400.000	
39	2155020106	Đoàn Thị Uyên	2021CDP2	3,47	87	17		400.000	
40	2155020040	Nguyễn Thị Hường	2021CDP2	3,35	82	17		400.000	
41	2155020050	Nguyễn Thị Thảo Linh	2021CDP2	3,29	82	17		400.000	
42	2155020014	Trần Huy Chiến	2021CDP2	3,29	81	17		400.000	
43	2155010151	Nguyễn Vũ Minh Long	2021CN1	3,83	100	18	600.000		
44	2155010246	Lê Phương Thảo	2021CN1	3,83	100	18	600.000		
45	2155010236	Nguyễn Hữu Tuấn	2021CN1	3,83	99	18	600.000		
46	2155010226	Hà Huy Tân	2021CN1	3,67	99	18	600.000		
47	2155010285	Ngô Hoàng Ngọc Trang	2021CN1	3,67	94	18	600.000		
48	2155010001	Đỗ Hồng An	2021CN1	3,5	100	18		400.000	
49	2155010111	Lê Hữu Hùng	2021CN1	3,5	99	18		400.000	
50	2155010066	Nguyễn Duy Đạt	2021CN1	3,5	98	18		400.000	
51	2155010156	Vũ Hải Long	2021CN1	3,5	94	18		400.000	
52	2155010256	Nguyễn Thị Anh Thư	2021CN1	3,5	94	18		400.000	
53	2155010016	Nguyễn Việt Anh	2021CN1	3,5	88	18		400.000	
54	2155010171	Nguyễn Tuấn Minh	2021CN1	3,5	82	18		400.000	
55	2155010056	Nguyễn Thị Duyên	2021CN1	3,33	94	18		400.000	
56	2155010211	Nguyễn Minh Quân	2021CN1	3,33	92	18		400.000	
57	2155010186	Vũ Xuân Ngọc	2021CN1	3,33	87	18		400.000	
58	2155010231	Lại Hoàng Tú	2021CN1	3,33	84	18		400.000	
59	2155010221	Lại Quang Sơn	2021CN1	3,33	82	18		400.000	
60	2155010146	Nguyễn Thảo Linh	2021CN1	3,33	82	18		400.000	
61	2155010227	Giáp Hoàng Việt Tiến	2021CN2	3,5	87	18		400.000	
62	2155010147	Nguyễn Thị Phương Linh	2021CN2	3,5	84	18		400.000	
63	2155010067	Nguyễn Hữu Thành Đạt	2021CN2	3,5	83	18		400.000	
64	2155010102	Đỗ Thế Hoàn	2021CN2	3,5	80	18		400.000	
65	2155010222	Lường Ngọc Sơn	2021CN2	3,33	94	18		400.000	
66	2155010072	Mai Xuân Diệp	2021CN2	3,33	93	18		400.000	
67	2155010192	Nguyễn Uyển Nhi	2021CN2	3,33	87	18		400.000	
68	2155010062	Vũ Tuấn Dương	2021CN2	3,33	80	18		400.000	
69	2155010143	Đặng Hoàng Lâm	2021CN3	4	100	18	600.000		
70	2155010118	Đàm Đức Huy	2021CN3	4	100	18	600.000		
71	2155010018	Phạm Ngọc Anh	2021CN3	3,83	100	18	600.000		

Me

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
72	2155010163	Nguyễn Đức Mạnh	2021CN3	3.83	97	18	600,000		
73	2155010283	Phạm Văn Vinh	2021CN3	3.67	99	18	600,000		
74	2155010248	Xu Mai Thi	2021CN3	3.67	92	18	600,000		
75	2155010263	Nguyễn Hà Trang	2021CN3	3.67	92	18	600,000		
76	2155010203	Nguyễn Mai Phương	2021CN3	3.5	92	18		400,000	
77	2155010093	Văn Thúy Hiền	2021CN3	3.33	99	18		400,000	
78	2155010129	Nguyễn Tấn Hưng	2021CN4	3.83	99	18	600,000		
79	2155010069	Nguyễn Văn Đạt	2021CN4	3.67	99	18	600,000		
80	2155010269	Nguyễn Hữu Bảo Trung	2021CN4	3.67	93	18	600,000		
81	2155010219	Cao Sỹ Chí Sơn	2021CN4	3.67	92	18	600,000		
82	2155010164	Nguyễn Trường Mạnh	2021CN4	3.67	87	18		400,000	
83	2155010204	Phạm Thu Phương	2021CN4	3.67	87	18		400,000	
84	2155010214	Trương Văn Quý	2021CN4	3.5	99	18		400,000	
85	2155010104	Nguyễn Việt Hoàng	2021CN4	3.5	94	18		400,000	
86	2155010119	Đỗ Đăng Huy	2021CN4	3.5	87	18		400,000	
87	2155010084	Lý Sơn Hải	2021CN4	3.33	99	18		400,000	
88	2155010089	Tạ Thị Hậu	2021CN4	3.33	94	18		400,000	
89	2155010284	Phạm Thị Xinh	2021CN4	3.33	94	18		400,000	
90	2155010144	Trần Thị Mai Liên	2021CN4	3.33	87	18		400,000	
91	2155010254	Hồ Thị Phương Thúy	2021CN4	3.33	87	18		400,000	
92	2155010239	Trần Trung Tuyển	2021CN4	3.33	82	18		400,000	
93	2155010004	Đỗ Hoàng Anh	2021CN4	3.33	82	18		400,000	
94	2155010099	Nguyễn Khắc Hiếu	2021CN4	3.33	82	18		400,000	
95	2155010264	Trần Mai Trang	2021CN4	3.33	82	18		400,000	
96	2155010065	Nguyễn Bá Đạo	2021CN5	3.83	100	18	600,000		
97	2155010090	Lê Thu Hiền	2021CN5	3.83	100	18	600,000		
98	2155010085	Nguyễn Thanh Hải	2021CN5	3.83	100	18	600,000		
99	2155010235	Nguyễn Đức Tuấn	2021CN5	3.83	80	18		400,000	
100	2155010125	Nguyễn Thị Huyền	2021CN5	3.5	100	18		400,000	
101	2155010120	Lê Quang Huy	2021CN5	3.33	94	18		400,000	
102	2155010160	Cao Duy Mạnh	2021CN5	3.33	87	18		400,000	
103	2155010060	Nguyễn Văn Tùng Dương	2021CN5	3.33	82	18		400,000	
104	2155010175	Nguyễn Hải Nam	2021CN5	3.33	82	18		400,000	
105	2255020016	Phùng Đức Đăng	2022CDP	3.43	98	21		400,000	
106	2255020008	Nguyễn Văn Bạo	2022CDP	3.24	87	21		400,000	
107	2255020012	Nguyễn Đức Duy	2022CDP	3.24	82	21		400,000	
108	2255010251	Nguyễn Duy Việt	2022CN1	3.7	100	20	600,000		
109	2255010096	Nguyễn Quang Hùng	2022CN1	3.55	100	20		400,000	

26

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	ĐIỂM THI		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
110	2255010066	Nguyễn Thị Hương Giang	2022CN1	3,55	100	20		400.000	
111	2255010076	Dương Quốc Bảo	2022CN1	3,55	100	20		400.000	
112	2255010106	Nguyễn Thu Hường	2022CN1	3,55	87	20		400.000	
113	2255010121	Nguyễn Ngọc Lâm	2022CN1	3,45	82	20		400.000	
114	2255010236	Nguyễn Hữu Triệu	2022CN1	3,4	99	20		400.000	
115	2255010006	Nguyễn Lan Anh	2022CN1	3,4	94	20		400.000	
116	2255010011	Vũ Lan Anh	2022CN1	3,25	100	20		400.000	
117	2255010126	Trịnh Thùy Linh	2022CN1	3,25	87	20		400.000	
118	2255010152	Trần Thị Bảo Ngọc	2022CN2	3,55	99	20		400.000	
119	2255010027	Phạm Thị Minh Châu	2022CN2	3,25	92	20		400.000	
120	2255010178	Nguyễn Hữu Quý	2022CN3	3,4	87	20		400.000	
121	2255010153	Hoàng Trường Nguyên	2022CN3	3,25	94	20		400.000	
122	2255010233	Nguyễn Thị Thu Trang	2022CN3	3,25	92	20		400.000	
123	2255010208	Nguyễn Duy Tuấn	2022CN3	3,25	87	20		400.000	
124	2255010103	Nguyễn Mai Huyền	2022CN3	3,25	87	20		400.000	
125	2255010053	Đỗ Tiến Đạt	2022CN3	3,25	82	20		400.000	
126	2255010128	Nguyễn Văn Long	2022CN3	3,25	82	20		400.000	
127	2255010184	Phạm Thế Sang	2022CN4	4	100	20	600.000		
128	2255010169	Nguyễn Kim Quang	2022CN4	3,75	100	20	600.000		
129	2255010054	Nguyễn Hữu Đạt	2022CN4	3,7	100	20	600.000		
130	2255010114	Nguyễn Duy Khánh	2022CN4	3,55	95	20		400.000	
131	2255010239	Nguyễn Phú Trọng	2022CN4	3,55	83	20		400.000	
132	2255010259	Nguyễn Đức Vượng	2022CN4	3,45	98	20		400.000	
133	2255010034	Hoàng Bích Diệp	2022CN4	3,4	99	20		400.000	
134	2255010099	Đỗ Văn Huy	2022CN4	3,25	87	20		400.000	
135	2255010069	Phan Thị Ngọc Hải	2022CN4	3,25	82	20		400.000	
136	2255010074	Nguyễn Thị Hiền	2022CN4	3,25	82	20		400.000	
137	2255010229	Tạ Thị Thủy	2022CN4	3,25	82	20		400.000	
138	2255010220	Nguyễn Hương Thảo	2022CN5	3,55	100	20		400.000	
139	2255010105	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022CN5	3,55	99	20		400.000	
140	2255010085	Phạm Thị Hoa	2022CN5	3,55	92	20		400.000	
141	2255010090	Nguyễn Việt Hoàng	2022CN5	3,55	84	20		400.000	
142	2255010125	Trần Diệu Linh	2022CN5	3,4	100	20		400.000	
143	2255010075	Trương Công Hiện	2022CN5	3,4	94	20		400.000	
144	2255010255	Hà Nguyên Vũ	2022CN5	3,4	87	20		400.000	
145	2255010150	Nguyễn Thị Minh Ngọc	2022CN5	3,25	92	20		400.000	
146	2355020019	Nguyễn Đức Dũng	2023CDP1	3,75	92	21	600.000		
147	2355020045	Nguyễn Thu Hường	2023CDP1	3,65	100	21	600.000		

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
148	2355020057	Bùi Quốc Mạnh	2023CDP1	3.65	100	21	600,000		
149	2355020065	Bùi Thị Phương Nghĩa	2023CDP1	3.6	98	21	600,000		
150	2355020083	Trần Thị Thùy	2023CDP1	3.6	93	21	600,000		
151	2355020087	Chu Kiều Trang	2023CDP1	3.65	80	21		400,000	
152	2355020023	Nguyễn Tiến Đạt	2023CDP1	3.6	84	21		400,000	
153	2355020061	Nguyễn Bảo My	2023CDP1	3.6	80	21		400,000	
154	2355020091	Đào Thị Thúy Yên	2023CDP1	3.55	92	21		400,000	
155	2355020041	Trần Thị Huyền	2023CDP1	3.55	88	21		400,000	
156	2355020049	Đặng Thị Khánh Lê	2023CDP1	3.5	83	21		400,000	
157	2355020073	Bùi Minh Tâm	2023CDP1	3.45	82	21		400,000	
158	2355020055	Lê Trần Thảo Ly	2023CDP1	3.4	95	21		400,000	
159	2355020017	Đào Anh Dũng	2023CDP1	3.4	88	21		400,000	
160	2355020009	Tiêu Thị Ngọc Ánh	2023CDP1	3.4	87	21		400,000	
161	2355020007	Trần Duy Anh	2023CDP1	3.35	82	21		400,000	
162	2355020015	Lê Hồng Chính	2023CDP1	3.25	82	21		400,000	
163	2355020029	Nguyễn Thị Thanh Hải	2023CDP1	3.2	81	21		400,000	
164	2355020074	Nguyễn Lê Thủy Tiên	2023CDP2	3.95	100	21	600,000		
165	2355020042	Lưu Hoàng Tuấn Hưng	2023CDP2	3.9	100	21	600,000		
166	2355020028	Trần Thị Việt Hà	2023CDP2	3.85	100	21	600,000		
167	2355020062	Vũ Thảo My	2023CDP2	3.75	100	21	600,000		
168	2355020080	Lê Phương Thảo	2023CDP2	3.75	92	21	600,000		
169	2355020032	Doãn Thuý Hằng	2023CDP2	3.7	100	21	600,000		
170	2355020048	Đặng Hoàng Lan	2023CDP2	3.65	92	21	600,000		
171	2355020014	Nguyễn Mai Chi	2023CDP2	3.6	100	21	600,000		
172	2355020046	Lê Thị Vân Khánh	2023CDP2	3.6	99	21	600,000		
173	2355020052	Đỗ Thị Thu Linh	2023CDP2	3.6	99	21	600,000		
174	2355020038	Nguyễn Hữu Hoàng	2023CDP2	3.6	94	21	600,000		
175	2355020024	Vũ Thế Đạt	2023CDP2	3.75	87	21		400,000	
176	2355020018	Hà Anh Dũng	2023CDP2	3.6	87	21		400,000	
177	2355020086	Phùng Thu Trà	2023CDP2	3.55	99	21		400,000	
178	2355020004	Mai Ngọc Anh	2023CDP2	3.55	87	21		400,000	
179	2355020078	Lê Anh Tuấn	2023CDP2	3.55	82	21		400,000	
180	2355020026	Nguyễn Thị Hương Giang	2023CDP2	3.4	100	21		400,000	
181	2355020002	Đặng Tiến Anh	2023CDP2	3.4	99	21		400,000	
182	2355020022	Phạm Thùy Dương	2023CDP2	3.4	94	21		400,000	
183	2355020044	Trịnh Thu Hương	2023CDP2	3.4	88	21		400,000	
184	2355020040	Hoàng Bảo Huy	2023CDP2	3.4	82	21		400,000	
185	2355020070	Phạm Hữu Phước	2023CDP2	3.2	86	21		400,000	

M₆

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
186	2355010069	Nguyễn Minh Đức	2023CN1	3.74	100	20	600,000		
187	2355010073	Nguyễn Thúy Hiền	2023CN1	3.58	100	20		400,000	
188	2355010001	Hoàng Thị Bình An	2023CN1	3.58	85	20		400,000	
189	2355010125	Trần Thị Khánh Linh	2023CN1	3.58	80	20		400,000	
190	2355010033	Lê Quỳnh Chi	2023CN1	3.37	93	20		400,000	
191	2355010193	Trần Văn Thịnh	2023CN1	3.26	94	20		400,000	
192	2355010153	Lương Hồng Nhung	2023CN1	3.26	88	20		400,000	
193	2355010085	Nguyễn Việt Hoàng	2023CN1	3.21	82	20		400,000	
194	2355010106	Nguyễn Thị Khanh Huyền	2023CN2	3.68	100	20	600,000		
195	2355010054	Chung Quang Đạt	2023CN2	3.68	99	20	600,000		
196	2355010158	Lê Hồng Phong	2023CN2	3.58	100	20		400,000	
197	2355010094	Nguyễn Đức Hùng	2023CN2	3.42	82	20		400,000	
198	2355010062	Ngô Mạnh Điền	2023CN2	3.32	95	20		400,000	
199	2355010174	Cao Minh Tâm	2023CN2	3.21	87	20		400,000	
200	2355010026	Phan Văn Bắc	2023CN2	3.21	82	20		400,000	
201	2355010071	Nguyễn Thị Giang	2023CN3	3.68	93	20	600,000		
202	2355010099	Nguyễn Quang Huy	2023CN3	3.58	83	20		400,000	
203	2355010023	Dương Quốc Bảo	2023CN3	3.47	87	20		400,000	
204	2355010119	Vũ Quang Khánh	2023CN3	3.47	83	20		400,000	
205	2355010191	Dương Phúc Thịnh	2023CN3	3.42	83	20		400,000	
206	2355010019	Vũ Trần Tuấn Anh	2023CN3	3.32	92	20		400,000	
207	2355010111	Nguyễn Thị Thảo Hương	2023CN3	3.32	88	20		400,000	
208	2355010147	Nguyễn Thị Hằng Nga	2023CN3	3.26	100	20		400,000	
209	2355010015	Phạm Quốc Anh	2023CN3	3.26	92	20		400,000	
210	2355010067	Nguyễn Minh Đức	2023CN3	3.26	88	20		400,000	
211	2355010179	Lê Minh Tú	2023CN3	3.21	87	20		400,000	
212	2355010183	Vũ Huy Tùng	2023CN3	3.21	82	20		400,000	
213	2355010164	Vương Thị Tú Quyên	2023CN4	3.84	100	20	600,000		
214	2355010176	Nguyễn Thùy Tiên	2023CN4	3.58	100	20		400,000	
215	2355010196	Nguyễn Thùy Trang	2023CN4	3.58	99	20		400,000	
216	2355010064	Đặng Đình Đức	2023CN4	3.47	99	20		400,000	
217	2355010188	Nguyễn Đức Thành	2023CN4	3.42	94	20		400,000	
218	2355010080	Nguyễn Trung Hiếu	2023CN4	3.32	99	20		400,000	
219	2355010088	Trần Duy Hoàng	2023CN4	3.32	94	20		400,000	
220	2355010156	Trịnh Kim Oanh	2023CN4	3.32	87	20		400,000	
221	2355010116	Dương Tuấn Khanh	2023CN4	3.26	99	20		400,000	
222	2355010152	Phạm Bảo Nhi	2023CN4	3.26	88	20		400,000	
223	2355010204	Đinh Quang Vinh	2023CN4	3.26	87	20		400,000	

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
224	2355010144	Nguyễn Nhật Nam	2023CN4	3.21	82	20		400,000	
225	2455020025	Đinh Thị Thu Hà	2024CDP1	3.8	100	11	600,000		
226	2455020071	Hoàng Ngọc Phong	2024CDP1	3.4	83	11		400,000	
227	2455020047	Nguyễn Thùy Linh	2024CDP1	3.3	95	11		400,000	
228	2455020039	Phạm Nhật Khang	2024CDP1	3.3	95	11		400,000	
229	2455020063	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2024CDP1	3.3	94	11		400,000	
230	2455020059	Nguyễn Văn Minh	2024CDP1	3.2	88	11		400,000	
231	2455020033	Diêm Đức Huy	2024CDP1	3.2	87	11		400,000	
232	2455020016	Phạm Kiều Diễm	2024CDP2	3.5	95	11		400,000	
233	2455020100	Hoàng Thị Phương Uyên	2024CDP2	3.3	83	11		400,000	
234	2455020092	Đỗ Minh Thư	2024CDP2	3.2	95	11		400,000	
235	2455020094	Vũ Hoài Thương	2024CDP2	3.2	90	11		400,000	
236	2455020012	Đoàn Thị Ngọc Bích	2024CDP2	3.2	86	11		400,000	
237	2455010093	Ngô Đức Huy	2024CN1	3.75	80	8		400,000	
238	2455010089	Nguyễn Văn Hùng	2024CN1	3.38	93	8		400,000	
239	2455010149	Cao Xuân Phúc	2024CN1	3.38	88	8		400,000	
240	2455010069	Mai Quý Hải	2024CN1	3.38	83	8		400,000	
241	2455010061	Vũ Hồng Đình	2024CN1	3.25	83	8		400,000	
242	2455010114	Nguyễn Bảo Lâm	2024CN2	3.38	100	8		400,000	
243	2455010072	Trần Thị Mai Hậu	2024CN4	3.38	88	8		400,000	
244	2455010068	Phạm Thị Hà	2024CN4	3.38	88	8		400,000	
245	2455010124	Tạ Khánh Ly	2024CN4	3.25	88	8		400,000	
		Số sinh viên					56	189	
		Số tiền					33,600,000	75,600,000	
		Tổng tiền					109,200,000		
Bằng chữ: Một trăm lẻ chín triệu hai trăm ngàn đồng./.									

12/6

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NỘI THẤT

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giỏi	
1	2158020190	Nông Ngọc Khánh	2021NT1	3.85	94	14	600,000		
2	2158020099	Phạm Thị Lê Dung	2021NT1	3.54	94	14		400,000	
3	2158020344	Phan Thị Thanh Tâm	2021NT1	3.38	84	14		400,000	
4	2158020239	Vũ Hồng Như Linh	2021NT1	3.38	84	14		400,000	
5	2158020365	Trịnh Thị Thảo	2021NT1	3.31	82	14		400,000	
6	2158020288	Lưu Thủy Nguyên	2021NT1	3.23	94	14		400,000	
7	2158020176	Tạ Quang Huy	2021NT1	3.23	84	14		400,000	
8	2158020015	Dương Văn Anh	2021NT1	3.23	81	14		400,000	
9	2158020038	Nguyễn Tú Anh	2021NT2	3.69	84	14		400,000	
10	2158020453	Đỗ Việt Anh	2021NT2	3.38	88	14		400,000	
11	2158020045	Trần Diệp Anh	2021NT3	3.54	80	14		400,000	
12	2158020248	Khổng Đỗ Thảo Ly	2021NT3	3.46	90	14		400,000	
13	2158020449	Nguyễn Mai Phương	2021NT3	3.46	84	14		400,000	
14	2158020396	Phạm Thùy Trang	2021NT4	3.85	84	14		400,000	
15	2158020435	Nguyễn Thị Kim Quý	2021NT4	3.23	84	14		400,000	
16	2158020270	Lê Thị Phương Nam	2021NT4	3.23	84	14		400,000	
17	2158020242	Nguyễn Thế Long	2021NT4	3.23	84	14		400,000	
18	2158020145	Nguyễn Thị Hoài	2021NT5	3.69	90	14	600,000		
19	2158020201	Nguyễn Thị Lan	2021NT5	3.69	85	14		400,000	
20	2158020236	Phạm Thị Mỹ Linh	2021NT5	3.54	84	14		400,000	
21	2158020292	Lê Nguyễn Hiền Nhi	2021NT5	3.38	89	14		400,000	
22	2158020334	Dương Nhật Sơn	2021NT5	3.38	84	14		400,000	
23	2158020425	Nguyễn Quốc Việt	2021NT5	3.31	84	14		400,000	
24	2158020307	Lê Thu Phương	2021NT6	3.38	100	14		400,000	
25	2158020307	Nguyễn Thị Trang	2021NT6	3.38	99	14		400,000	
26	2158020160	Trương Gia Hưng	2021NT6	3.38	89	14		400,000	
27	2158020437	Nguyễn Hương Trà	2021NT6	3.38	82	14		400,000	
28	2158020244	Mai Thế Lực	2021NT6	3.38	80	14		400,000	
29	2158020349	Tô Ngọc Thắng	2021NT6	3.31	83	14		400,000	
30	2158020069	Nguyễn Lê Linh Chi	2021NT6	3.31	84	14		400,000	
31	2158020405	Nguyễn Kiều Trinh	2021NT6	3.23	84	14		400,000	
32	2158020251	Nguyễn Thị Cẩm Ly	2021NT6	3.23	84	14		400,000	
33	2158020126	Phạm Thu Hằng	2021NT7	3.31	89	14		400,000	
34	2158020169	Phạm Hà Thanh Hương	2021NT8	3.54	89	14		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
35	2158020067	Mai Thục Khánh Chi	2021NT8	3.38	84	14		400,000	
36	2158020216	Hoàng Dương Linh	2021NT8	3.38	84	14		400,000	
37	2158020297	Cần Thị Hồng Nhung	2021NT8	3.38	84	14		400,000	
38	2158020035	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	2021NT8	3.23	90	14		400,000	
39	2258020274	Trần Phương Thảo	2022NT1	3.56	94	17		400,000	
40	2258020339	Trịnh Nguyễn Tô Liên	2022NT1	3.44	100	17		400,000	
41	2258020056	Lê Thị En Chi	2022NT1	3.44	94	17		400,000	
42	2258020266	Đỗ Phương Thảo	2022NT1	3.31	94	17		400,000	
43	2258020073	Đỗ Lương Duyên	2022NT3	3.63	85	17		400,000	
44	2258020024	Nguyễn Thị Lan Anh	2022NT3	3.5	84	17		400,000	
45	2258020004	Đặng Minh Anh	2022NT4	3.75	95	17	600,000		
46	2258020151	Đặng Lê Vi	2022NT4	3.5	89	17		400,000	
47	2258020025	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2022NT4	3.38	84	17		400,000	
48	2258020005	Đặng Quang Anh	2022NT5	3.63	85	17		400,000	
49	2258020361	Trần Quang Minh	2022NT5	3.5	84	17		400,000	
50	2258020237	Phạm Huyền Phương	2022NT6	3.25	87	17		400,000	
51	2358020282	Dương Thị Thụy Ngân	2023NT1	3.67	85	18		400,000	
52	2358020186	Phạm Thu Quỳnh	2023NT1	3.5	89	18		400,000	
53	2358020106	Nguyễn Khánh Linh	2023NT1	3.39	89	18		400,000	
54	2358020085	Trần Khánh Huyền	2023NT1	3.33	89	18		400,000	
55	2358020262	Phạm Ngọc Phương Anh	2023NT1	3.28	84	18		400,000	
56	2358020201	Bùi Phương Thảo	2023NT1	3.22	85	18		400,000	
57	2358020127	Đặng Trần Khánh Ly	2023NT2	3.89	95	18	600,000		
58	2358020232	Nguyễn Ngọc Trâm	2023NT2	3.78	84	18		400,000	
59	2358020047	Đỗ Thùy Dương	2023NT2	3.61	84	18		400,000	
60	2358020192	Trần Thị Thùy Tiên	2023NT2	3.56	89	18		400,000	
61	2358020279	Nguyễn Thị Trúc	2023NT2	3.56	85	18		400,000	
62	2358020202	Đoàn Thị Diệu Thảo	2023NT2	3.5	84	18		400,000	
63	2358020067	Trương Lê Bảo Hân	2023NT2	3.44	84	18		400,000	
64	2358020197	Trần Lâm Tùng	2023NT2	3.44	84	18		400,000	
65	2358020170	Đặng Thị Phương	2023NT2	3.39	90	18		400,000	
66	2358020112	Nguyễn Thị Phương Linh	2023NT2	3.33	84	18		400,000	
67	2358020250	Lê Thị Hải Yến	2023NT2	3.22	84	18		400,000	
68	2358020150	Kiều Như Ngọc	2023NT2	3.22	81	18		400,000	
69	2358020113	Nguyễn Thị Trang Linh	2023NT3	3.56	94	18		400,000	
70	2358020068	Nguyễn Thị Thu Hiền	2023NT3	3.56	84	18		400,000	
71	2358020048	Phạm Thùy Dương	2023NT3	3.44	84	18		400,000	
72	2358020095	Nguyễn Tung Văn Khánh	2023NT3	3.28	84	18		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
73	2358020174	Tạ Mai Phương	2023NT4	3.61	90	18	600,000		
74	2358020140	Trần Lê Na	2023NT4	3.5	90	18		400,000	
75	2358020149	Đoàn Minh Ngọc	2023NT4	3.28	85	18		400,000	
76	2358020289	Lương Trang Nhi	2023NT4	3.28	84	18		400,000	
77	2458020069	Nguyễn Thị Hằng	2024NT1	4	84	8		400,000	
78	2458020252	Nguyễn Quang Vinh	2024NT1	3.75	89	8		400,000	
79	2458020177	Hoàng Quốc Quân	2024NT1	3.5	89	8		400,000	
80	2458020201	Nguyễn Thị Phương Thảo	2024NT1	3.5	89	8		400,000	
81	2458020221	Phùng Thu Trà	2024NT1	3.5	89	8		400,000	
82	2458020137	Nguyễn Thị Thảo Ninh	2024NT1	3.5	89	8		400,000	
83	2458020109	Nguyễn Ngọc Linh	2024NT1	3.5	85	8		400,000	
84	2458020101	Lê Ngọc Lan	2024NT1	3.5	84	8		400,000	
85	2458020244	Nguyễn Thị Uyên	2024NT1	3.5	84	8		400,000	
86	2458020097	Nguyễn Trung Kiên	2024NT1	3.5	84	8		400,000	
87	2458020157	Nguyễn Yến Nhi	2024NT1	3.5	84	8		400,000	
88	2458020205	Võ Thị Phương Thảo	2024NT1	3.5	84	8		400,000	
89	2458020045	Nguyễn Trần Tung Chi	2024NT1	3.25	89	8		400,000	
90	2458020169	Nguyễn Huyền Phương	2024NT1	3.25	89	8		400,000	
91	2458020113	Nguyễn Thảo Linh	2024NT1	3.25	89	8		400,000	
92	2458020229	Ngô Thị Thu Trang	2024NT1	3.25	84	8		400,000	
93	2458020033	Nguyễn Thị Ngọc Bích	2024NT1	3.25	84	8		400,000	
94	2458020065	Phạm Thị Hạ	2024NT1	3.25	84	8		400,000	
95	2458020106	Đỗ Thị Thùy Linh	2024NT2	4	84	8		400,000	
96	2458020261	Nguyễn Thị Hải Yến	2024NT2	4	84	8		400,000	
97	2458020054	Nguyễn Trương Hải Dương	2024NT2	3.75	89	8		400,000	
98	2458020222	Bùi Thu Trang	2024NT2	3.75	84	8		400,000	
99	2458020182	Nguyễn Hạnh Quyên	2024NT2	3.75	84	8		400,000	
100	2458020249	Vũ Thị Hồng Vân	2024NT2	3.75	84	8		400,000	
101	2458020050	Lã Thị Phương Dung	2024NT2	3.5	84	8		400,000	
102	2458020264	Triệu Hải Yến	2024NT2	3.5	84	8		400,000	
103	2458020170	Nguyễn Minh Phương	2024NT2	3.25	94	8		400,000	
104	2458020122	Vũ Thùy Linh	2024NT2	3.25	84	8		400,000	
105	2458020154	Lê Thị Yến Nhi	2024NT2	3.25	84	8		400,000	
106	2458020190	Nguyễn Đức Toàn	2024NT2	3.25	84	8		400,000	
107	2458020094	Bùi Xuân Hương	2024NT2	3.25	84	8		400,000	
108	2458020130	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2024NT2	3.25	84	8		400,000	
109	2458020253	Hoàng Đạt Long Vũ	2024NT2	3.25	84	8		400,000	
110	2458020174	Trần Thị Thu Phương	2024NT2	3.25	84	8		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
111	2458020107	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	2024NT3	4	84	8		400,000	
112	2458020123	Đặng Ngọc Thảo Ly	2024NT3	3.5	89	8		400,000	
113	2458020043	Nguyễn Quỳnh Chi	2024NT3	3.5	89	8		400,000	
114	2458020183	Đỗ Thị Như Quỳnh	2024NT3	3.25	84	8		400,000	
115	2458020215	Nguyễn Thị Minh Thư	2024NT3	3.25	84	8		400,000	
116	2458020079	Đào Hồng Hoa	2024NT3	3.25	83	8		400,000	
117	2458020112	Nguyễn Tuyết Linh	2024NT4	4	95	8	600,000		
118	2458020263	Trần Thị Hải Yến	2024NT4	3.75	94	8	600,000		
119	2458020188	Lê Văn Tấn	2024NT4	3.75	89	8		400,000	
120	2458020084	Vũ Thị Thu Huế	2024NT4	3.5	89	8		400,000	
121	2458020008	Dương Quỳnh Anh	2024NT4	3.25	89	8		400,000	
		Số sinh viên					7	114	
		Số tiền					4,200,000	45,600,000	
		Tổng tiền					49,800,000		
(Bằng chữ: Bốn mươi chín triệu tám trăm ngàn đồng./.)									

12

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA THIẾT KẾ MỸ THUẬT

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giỏi	
1	2158010065	Vũ Thu Hiền	2021DH1	3.57	89	14		400,000	
2	2158010069	Hoàng Đăng Hùng	2021DH1	3.57	89	14		400,000	
3	2158010205	Nguyễn An Trinh	2021DH1	3.57	80	14		400,000	
4	2158010053	Nguyễn Thị Thu Giang	2021DH1	3.5	100	14		400,000	
5	2158010037	Đỗ Việt Dũng	2021DH1	3.43	90	14		400,000	
6	2158010001	Hoàng Thái An	2021DH1	3.43	80	14		400,000	
7	2158010217	Đỗ Hoàng Hải Yến	2021DH1	3.21	89	14		400,000	
8	2158010066	Nguyễn Quang Minh Hòa	2021DH2	3.5	80	14		400,000	
9	2158010098	Nguyễn Thị Thùy Linh	2021DH2	3.21	89	14		400,000	
10	2158010086	Vũ Tùng Lâm	2021DH2	3.21	89	14		400,000	
11	2158010126	Đỗ Thị Thu Nga	2021DH2	3.21	85	14		400,000	
12	2158010179	Nguyễn Phương Thảo	2021DH3	3.57	89	14		400,000	
13	2158010087	Bùi Thị Yến Lê	2021DH3	3.43	84	14		400,000	
14	2158010131	Nguyễn Thị Hồng Ngát	2021DH3	3.43	84	14		400,000	
15	2158010071	Đặng Thị Huyền	2021DH3	3.29	94	14		400,000	
16	2158010095	Lê Khánh Linh	2021DH3	3.29	89	14		400,000	
17	2158010160	Nguyễn Ngọc Quý	2021DH4	3.71	85	14		400,000	
18	2158010148	Phạm Vũ Phương Nhung	2021DH4	3.57	100	14		400,000	
19	2158010208	Khuất Phương Uyên	2021DH4	3.57	95	14		400,000	
20	2158010172	Nguyễn Thị Thanh	2021DH4	3.57	90	14		400,000	
21	2158010180	Nguyễn Phương Thảo	2021DH4	3.57	80	14		400,000	
22	2158010232	Vũ Hà Phương	2021DH4	3.43	100	14		400,000	
23	2158010196	Hoàng Thùy Trang	2021DH4	3.43	84	14		400,000	
24	2158010064	Bùi Thanh Hiền	2021DH4	3.36	89	14		400,000	
25	2158030014	Đặng Thị Huyền	2021DK	3.83	94	12	600,000		
26	2158030019	Nguyễn Thùy Linh	2021DK	3.67	90	12	600,000		
27	2158030003	Nguyễn Thị Mai Anh	2021DK	3.67	89	12		400,000	
28	2158030009	Lê Minh Hoàn	2021DK	3.42	87	12		400,000	
29	2158030030	Nguyễn Thị Thanh Phượng	2021DK	3.42	84	12		400,000	
30	2158030026	Trần Thanh Nga	2021DK	3.25	94	12		400,000	
31	2158030029	Lê Thị Phương	2021DK	3.25	85	12		400,000	
32	2158040172	Phan Thùy Linh	2021TT1	4	95	15	600,000		
33	2158040085	Phạm Thị Khánh Linh	2021TT1	3.6	84	15		400,000	

Nb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
34	2158040094	Ngụy Thị Khánh Ly	2021TT1	3.33	82	15		400,000	
35	2158040092	Nguyễn Thành Lương	2021TT2	3.87	94	15	600,000		
36	2158040125	Lưu Phương Quỳnh	2021TT2	3.73	80	15		400,000	
37	2158040189	Nguyễn Thị Duyên	2021TT2	3.6	89	15		400,000	
38	2158040149	Nguyễn Thanh Thủy	2021TT2	3.47	90	15		400,000	
39	2158040146	Trần Thị Phương Thảo	2021TT2	3.4	99	15		400,000	
40	2158040077	Trần Hương Liên	2021TT2	3.4	89	15		400,000	
41	2158040107	Lục Gia Nhật	2021TT2	3.33	94	15		400,000	
42	2158040083	Nguyễn Thị Mỹ Linh	2021TT2	3.27	94	15		400,000	
43	2158040164	Vũ Tường Vân	2021TT2	3.2	87	15		400,000	
44	2158040093	Hoàng Khánh Ly	2021TT3	3.47	95	15		400,000	
45	2158040012	Phạm Linh Anh	2021TT3	3.33	99	15		400,000	
46	2158040132	Hoàng Lương Tiến	2021TT3	3.33	95	15		400,000	
47	2158040162	Lưu Thanh Vân	2021TT3	3.33	80	15		400,000	
48	2258010189	Nghiêm Thị Bảo Hân	2022DH1	3.88	100	17	600,000		
49	2258010053	Bùi Hải Hà	2022DH1	3.71	94	17	600,000		
50	2258010101	Nguyễn Xuân Lương	2022DH1	3.65	85	17		400,000	
51	2258010081	Vũ Mai Hương	2022DH1	3.53	90	17		400,000	
52	2258010061	Nguyễn Hà Trâm Hạnh	2022DH1	3.53	89	17		400,000	
53	2258010153	Lê Thu Thảo	2022DH1	3.53	89	17		400,000	
54	2258010177	Trần Minh Trang	2022DH1	3.35	90	17		400,000	
55	2258010113	Nguyễn Tuệ Minh	2022DH1	3.35	87	17		400,000	
56	2258010201	Phạm Hạnh Bình	2022DH1	3.29	80	17		400,000	
57	2258010136	Lê Anh Quân	2022DH1	3.24	87	17		400,000	
58	2258010004	Hà Phương Anh	2022DH2	4	95	17	600,000		
59	2258010130	Đinh Thu Phương	2022DH2	3.76	85	17		400,000	
60	2258010022	Nguyễn Duy Công	2022DH2	3.76	85	17		400,000	
61	2258010126	Nguyễn Hồng Nhung	2022DH2	3.65	84	17		400,000	
62	2258010064	Đoàn Thúy Hiền	2022DH2	3.65	84	17		400,000	
63	2258010086	Lê Hương Lan	2022DH2	3.65	80	17		400,000	
64	2258010148	Nguyễn Đăng Tùng	2022DH2	3.53	89	17		400,000	
65	2258010092	Lê Ngọc Linh	2022DH2	3.53	84	17		400,000	
66	2258010039	Cao Hoàng Bạch Dương	2022DH3	3.88	90	17	600,000		
67	2258010210	Đỗ Trọng Hưng	2022DH3	3.71	95	17	600,000		
68	2258010124	Nguyễn Thanh Nhã	2022DH3	4	85	17		400,000	
69	2258010103	Đào Thị Hương Ly	2022DH3	3.76	89	17		400,000	
70	2258010048	Nguyễn Tiến Đức	2022DH3	3.76	89	17		400,000	

2/

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giải	
71	2258010119	Vương Thị Thanh Nga	2022DH3	3.71	89	17		400,000	
72	2258010067	Nguyễn Thúy Hiền	2022DH3	3.65	84	17		400,000	
73	2258010171	Nguyễn Quỳnh Trang	2022DH3	3.59	85	17		400,000	
74	2258010151	Đỗ Phương Thảo	2022DH3	3.59	84	17		400,000	
75	2258010091	Kiều Thị Diệu Linh	2022DH3	3.53	82	17		400,000	
76	2258010087	Hồ Thị Tuyết Liên	2022DH3	3.35	84	17		400,000	
77	2258010083	Vương Thu Hương	2022DH3	3.35	84	17		400,000	
78	2258010015	Phạm Thị Ánh	2022DH3	3.29	84	17		400,000	
79	2258030013	Trần Phương Thảo	2022DK	3.65	85	17		400,000	
80	2258030005	Ngô Thị Kim Hồng Ánh	2022DK	3.41	95	17		400,000	
81	2258040003	Đỗ Chúc Anh	2022TT1	4	95	16	600,000		
82	2258040022	Nguyễn Thị Ngọc Hải	2022TT1	3.88	95	16	600,000		
83	2258040047	Nguyễn Thảo Nguyên	2022TT1	3.81	94	16	600,000		
84	2258040050	Bùi Thị Kim Nhung	2022TT1	3.69	99	16	600,000		
85	2258040016	Nguyễn Ánh Dương	2022TT1	3.75	89	16		400,000	
86	2258040005	Lê Thị Anh	2022TT1	3.63	80	16		400,000	
87	2258040035	Đinh Diệu Linh	2022TT1	3.56	94	16		400,000	
88	2258040046	Nguyễn Minh Ngọc	2022TT1	3.56	84	16		400,000	
89	2258040021	Nguyễn Thị Hà	2022TT1	3.44	90	16		400,000	
90	2258040053	Trần Hồng Phúc	2022TT1	3.38	89	16		400,000	
91	2258040033	Đào Thị Khánh Linh	2022TT1	3.38	84	16		400,000	
92	2258040024	Lê Thanh Hằng	2022TT1	3.31	84	16		400,000	
93	2258040073	Mai Đan Vy	2022TT2	3.81	85	16		400,000	
94	2258040011	Lê Nguyễn Minh Châu	2022TT2	3.44	89	16		400,000	
95	2258040045	Vũ Thị Tuyết Ngân	2022TT2	3.25	94	16		400,000	
96	2358010166	Phạm Xuân Trường	2023DH1	3.69	95	16	600,000		
97	2358010100	Lê Nguyệt Minh	2023DH1	3.75	80	16		400,000	
98	2358010121	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	2023DH1	3.5	85	16		400,000	
99	2358010160	Phạm Thị Quỳnh Trang	2023DH1	3.44	89	16		400,000	
100	2358010177	Dương Hà Phương	2023DH1	3.38	95	16		400,000	
101	2358010189	Nguyễn Hiền Hậu	2023DH1	3.38	85	16		400,000	
102	2358010145	Phạm Nguyên Thảo	2023DH1	3.31	80	16		400,000	
103	2358010167	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	2023DH2	3.5	95	16		400,000	
104	2358010176	Vũ Hải Yến	2023DH2	3.5	90	16		400,000	
105	2358010044	Bùi Thị Hương Giang	2023DH2	3.25	90	16		400,000	
106	2358010155	Đặng Anh Thư	2023DH2	3.25	89	16		400,000	
107	2358010150	Đỗ Hoài Thu	2023DH3	3.88	95	16	600,000		

Nb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
108	2358010009	Hoàng Châu Anh	2023DH3	3.75	100	16	600,000		
109	2358010179	Đặng Thị An	2023DH3	3.69	95	16	600,000		
110	2358010159	Nông Quỳnh Trang	2023DH3	3.44	94	16		400,000	
111	2358010183	Phạm Thị Minh Ngọc	2023DH3	3.31	94	16		400,000	
112	2358010200	Nguyễn Quang Huy	2023DH4	3.81	84	16		400,000	
113	2358010138	Lê Ánh Tuyết	2023DH4	3.56	84	16		400,000	
114	2358010045	Đặng Nguyệt Hà	2023DH4	3.44	99	16		400,000	
115	2358010002	Nguyễn Thị Bình An	2023DH4	3.38	94	16		400,000	
116	2358010136	Vũ Nguyễn Cẩm Tú	2023DH4	3.31	94	16		400,000	
117	2358030017	Nguyễn Ngọc Quý	2023DK	3.5	92	16		400,000	
118	2358030016	Nguyễn Xuân Phương	2023DK	3.44	81	16		400,000	
119	2358030014	Vũ Ngọc Huyền	2023DK	3.25	84	16		400,000	
120	2358030002	Nguyễn Lan Anh	2023DK	3.25	82	16		400,000	
121	2358040086	Nguyễn Thị Thu Hiền	2023TT1	4	100	16	600,000		
122	2358040047	Nguyễn Thùy Linh	2023TT1	4	90	16	600,000		
123	2358040001	Đinh Thúy An	2023TT1	3.88	99	16	600,000		
124	2358040057	Tăng Lệ Mỹ	2023TT1	3.88	94	16	600,000		
125	2358040035	Nguyễn Lan Hương	2023TT1	3.75	94	16	600,000		
126	2358040092	Nguyễn Thị Hải Anh	2023TT1	3.75	94	16	600,000		
127	2358040088	Lê Thị Thanh Thương	2023TT1	3.63	84	16		400,000	
128	2358040009	Mai Thị Ngọc Ánh	2023TT1	3.5	84	16		400,000	
129	2358040013	Đặng Huyền Chi	2023TT1	3.5	84	16		400,000	
130	2358040019	Nguyễn Thị Hương Giang	2023TT1	3.38	84	16		400,000	
131	2358040022	Phùng Vũ Thái Hà	2023TT2	3.75	99	16	600,000		
132	2358040064	Nguyễn Thị Lan Phương	2023TT2	3.75	94	16	600,000		
133	2358040026	Nguyễn Thị Hiền	2023TT2	3.63	94	16	600,000		
134	2358040068	Vũ Ngọc Minh Tâm	2023TT2	4	89	16		400,000	
135	2358040034	Nguyễn Khánh Huyền	2023TT2	3.63	89	16		400,000	
136	2358040020	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	2023TT2	3.5	89	16		400,000	
137	2358040062	Đỗ Hoài Phương	2023TT2	3.5	84	16		400,000	
138	2358040046	Nguyễn Thị Thùy Linh	2023TT2	3.44	82	16		400,000	
139	2358040004	Mai Cẩm Tú Anh	2023TT2	3.38	89	16		400,000	
140	2358040032	Đỗ Khánh Huyền	2023TT2	3.38	89	16		400,000	
141	2358040002	Đào Thị Phương Anh	2023TT2	3.25	89	16		400,000	
142	2458010005	Đặng Phương Anh	2024DH1	4	89	9		400,000	
143	2458010181	Nguyễn Tố Uyên	2024DH1	3.33	84	9		400,000	
144	2458010081	Hoàng Phương Linh	2024DH1	3.33	84	9		400,000	

Nh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
145	2458010101	Nguyễn Thanh Mai	2024DH1	3.22	84	9		400,000	
146	2458010042	Đặng Trần Anh Đạt	2024DH2	4	100	9	600,000		
147	2458010086	Nguyễn Thái Khanh Linh	2024DH2	3.78	84	9		400,000	
148	2458010154	Vũ Phương Thanh	2024DH2	3.44	89	9		400,000	
149	2458010118	Nguyễn Như Ngọc	2024DH2	3.44	84	9		400,000	
150	2458010078	Đặng Nguyễn Phương Linh	2024DH2	3.44	84	9		400,000	
151	2458010058	Nguyễn Thanh Hằng	2024DH2	3.44	84	9		400,000	
152	2458010182	Vũ Phương Uyên	2024DH2	3.22	89	9		400,000	
153	2458010074	Lưu Thị Ngọc Lan	2024DH2	3.22	89	9		400,000	
154	2458010131	Vũ Thị Yến Nhi	2024DH3	3.67	99	9	600,000		
155	2458010143	Nguyễn Như Quỳnh	2024DH3	3.67	99	9	600,000		
156	2458010163	Nông Phương Thúy	2024DH3	3.56	89	9		400,000	
157	2458010175	Nguyễn Thị Huyền Trang	2024DH3	3.44	89	9		400,000	
158	2458010111	Nguyễn Ngọc Mỹ	2024DH3	3.44	84	9		400,000	
159	2458010039	Phạm Nguyễn Thụy Dung	2024DH3	3.44	84	9		400,000	
160	2458010155	Lê Phương Thảo	2024DH3	3.44	85	9		400,000	
161	2458010091	Trần Phương Linh	2024DH3	3.33	84	9		400,000	
162	2458010083	Nguyễn Mai Linh	2024DH3	3.22	89	9		400,000	
163	2458010059	Nguyễn Thị Thanh Hiền	2024DH3	3.22	89	9		400,000	
164	2458010092	Trần Thảo Linh	2024DH4	4	100	9	600,000		
165	2458010028	Nguyễn Thị Thanh Bình	2024DH4	4	84	9		400,000	
166	2458010036	Đinh Ngọc Diệp	2024DH4	4	84	9		400,000	
167	2458010068	Trần Thu Huyền	2024DH4	3.78	84	9		400,000	
168	2458010024	Ma Thị Ngọc Ánh	2024DH4	3.78	89	9		400,000	
169	2458010064	Đỗ Khánh Huyền	2024DH4	3.78	84	9		400,000	
170	2458010136	Mai Khắc Phi	2024DH4	3.56	84	9		400,000	
171	2458010008	Hoàng Thị Diệu Anh	2024DH4	3.56	84	9		400,000	
172	2458010052	Trần Lâm Việt Hà	2024DH4	3.56	84	9		400,000	
173	2458010100	Nguyễn Thanh Mai	2024DH4	3.44	94	9		400,000	
174	2458030012	Bùi Khánh Hưng	2024DK	3.56	89	9		400,000	
175	2458030009	Lê Ngọc Hân	2024DK	3.22	99	9		400,000	
176	2458030024	Phạm Minh Thư	2024DK	3.22	83	9		400,000	
177	2458040011	Nguyễn Thị Mai Duyên	2024TT1	3.75	90	8	600,000		
178	2458040009	Hoàng Nguyễn Ngọc Diên	2024TT1	3.75	89	8		400,000	
179	2458040019	Phạm Thị Minh Hiền	2024TT1	3.5	95	8		400,000	
180	2458040005	Nguyễn Thị Quỳnh Chang	2024TT1	3.5	94	8		400,000	
181	2458040027	Đinh Thị Thanh Huyền	2024TT1	3.5	89	8		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giỏi	
182	2458040087	Lê Thị Tuyết Trinh	2024TT1	3.5	84	8		400,000	
183	2458040081	Cao Thị Trang	2024TT1	3.25	99	8		400,000	
184	2458040000	Nguyễn Quỳnh Anh	2024TT1	3.25	89	8		400,000	
185	2458040085	Phan Thị Kiều Trang	2024TT1	3.25	84	8		400,000	
186	2458040003	Trần Thảo Anh	2024TT1	3.25	84	8		400,000	
187	2458040040	Nguyễn Ngọc Linh	2024TT2	3.75	94	8	600,000		
188	2458040070	Trần Thị Tâm	2024TT2	3.75	89	8		400,000	
189	2458040066	Nguyễn Hà Phương	2024TT2	3.25	97	8		400,000	
190	2458040088	Nguyễn Đỗ Đức Trung	2024TT2	3.25	90	8		400,000	
		Số sinh viên					32	158	
		Số tiền					19,200,000	63,200,000	
		Tổng tiền					82,400,000		
Bảng chữ: Tám mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng./.									

Nb

DANH SÁCH SINH VIÊN VIỆN ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ
ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
 (Kèm theo QĐ 105/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: Đồng

TT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	SỐ TC	ĐRL	DANH HIỆU THI ĐUA		G.chú
							X.Sắc	Giỏi	
1	2051015016	Nguyễn Quốc Dũng	2020KTT	3.33	84	15		400,000	
2	2151015111	Đặng Trần Ngọc Sáng	2021KTT1	3.65	90	17	600,000		
3	2151015001	Tạ Quang Hoàng An	2021KTT1	3.47	99	17		400,000	
4	2151015012	Nguyễn Hà Châu	2021KTT1	3.35	80	17		400,000	
5	2151015071	Nguyễn Việt Linh	2021KTT1	3.45	80	17		400,000	
6	2151015077	Phạm Kim Long	2021KTT1	3.24	84	17		400,000	
7	2151015139	Lại Thế Việt	2021KTT1	3.53	80	17		400,000	
8	2151015149	Đỗ Quang Vũ	2021KTT1	3.45	84	17		400,000	
9	2151015016	Trần Minh Chiến	2021KTT2	3.35	80	17		400,000	
10	2151015152	Đặng Tuấn Khải	2021KTT3	3.24	84	17		400,000	
11	2151015155	Trần Khánh Linh	2021KTT3	3.53	80	17		400,000	
12	2151015164	Nguyễn Như Minh Nguyễn	2021KTT3	3.35	84	17		400,000	
13	2151015159	Lê Thu Thủy	2021KTT3	3.29	85	17		400,000	
14	2151015160	Nguyễn Phi Trường	2021KTT3	3.35	84	17		400,000	
15	2151015143	Nguyễn Lê Vy	2021KTT3	3.35	84	17		400,000	
16	2251015010	Nguyễn Kim Chi	2022KTT	3.68	84	19		400,000	
17	2251015011	Đồng Thuỷ Dung	2022KTT	3.58	84	19		400,000	
18	2251015075	Nguyễn Bá Duy	2022KTT	3.59	80	19		400,000	
19	2251015059	Mai Minh Trang	2022KTT	3.53	81	19		400,000	
20	2351015019	Lê Minh Hoàng	2023KTT	3.90	90	20	600,000		
21	2351015047	Lê Thúy Quỳnh	2023KTT	3.65	84	20		400,000	
22	2351015053	Lê Thanh Thảo	2023KTT	4.00	80	20		400,000	
23	2351015012	Nguyễn Tâm Đoan	2023KTT	3.35	86	20		400,000	
24	2351015061	Trần Anh Việt	2023KTT	3.55	80	20		400,000	
25	2451015105	Nguyễn Phương Thảo	2024KTT1	3.67	90	9	600,000		
26	2451015082	Cao Xuân Oanh	2024KTT2	4.00	89	9		400,000	
27	2451015096	Ngô Minh Tiến	2024KTT2	3.67	85	9		400,000	
28	2451015048	Nguyễn Thị Ngân Hà	2024KTT2	3.33	98	9		400,000	
29	2452030004	Lưu Gia Khánh	2024KTTN T	4.00	80	15		400,000	
30	2452030016	Nguyễn Huyền Trang	2024KTTN T	4.00	80	15		400,000	
31	2152020010	Vũ Xuân Sơn	DEEA04	3.34	80	15.4		400,000	
32	2252020034	Bạch Quốc Thái	DEEA05	3.57	84	16.1		400,000	
33	2352020006	Trần Hương Lan	DEEA06	3.48	80	15.4		400,000	
34	2452020011	Nguyễn Nhật Anh Thư	DEEA07	3.60	80	16.6		400,000	
35	2452020007	Trần Cẩm Chi Mai	DEEA07	3.20	93	16.6		400,000	
		Số sinh viên					3	32	
		Số tiền					1,800,000	12,800,000	
		Tổng tiền						14,600,000	
		Bằng chữ: Mười bốn triệu sáu trăm ngàn đồng./.							

Nb